

BẢNG GIÁ MASTER

T.12-2024



MỤC LỤC

BẢNG GIÁ MASTER T12-2024

Item STT	Product range Dãy sản phẩm	Brand/ Hiệu	Page no. Trang	Note Ghi chú
1	BẢNG GIÁ QUẠT HÚT, FILTER, BỘ ỔN NHIỆT, ĐÈN CHIẾU SÁNG, ĐIỆN TRỞ SỬƠI TỦ ĐIỆN	MASTER	3-10	ÁP DỤNG T.08-2024
2	BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ	MASTER	11	ÁP DỤNG T.12-2024
4	BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ, CHUYỂN MẠCH, RELAY BẢO VỆ ĐIỆN ÁP	MASTER	12-13	ÁP DỤNG T.08-2024
5	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI HỘP NHỰA ĐÚC MBH-MODEL CẤP CHÍNH XÁC CAO	MASTER	14	ÁP DỤNG T.08-2024
6	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI HỘP NHỰA ĐÚC LOẠI 1 PHA VÀ 3 PHA MODEL MRT	MASTER	15	ÁP DỤNG T.08-2024
7	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI HỘP NHỰA ĐÚC RCT	MASTER	16	ÁP DỤNG T.05-2022
8	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI BĂNG QUẤN MR, PR	MASTER	17-18	ÁP DỤNG T.11-2022
9	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI ĐO LƯỜNG VÀ BẢO VỆ ĐÚC EPOXY	MASTER	19-23	ÁP DỤNG T.11-2022
10	BẢNG GIÁ TỤ BÙ	MASTER	24-25	ÁP DỤNG T.12-2024
11	BẢNG GIÁ BỘ ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ	MASTER	26	ÁP DỤNG T.12-2024
12	BẢNG GIÁ CUỘN KHÁNG DỪNG CHO TỤ BÙ	MASTER	27	ÁP DỤNG T.08-2024
13	BẢNG GIÁ CUỘN KHÁNG LỌC SÓNG HÀI ĐẦU VÀO BIẾN TẦN	MASTER	28	ÁP DỤNG T.11-2023
14	BẢNG GIÁ MÁY BIẾN ÁP	MASTER	29-31	ÁP DỤNG T.08-2024
15	BẢNG GIÁ CẦU CHỈ ĐIỀU KHIỂN, CẦU CHỈ HRC	MASTER	32-34	ÁP DỤNG T.08-2024
16	BẢNG GIÁ MCB, RCBO, MCCB, CONTACTOR CHO TỤ BÙ	MASTER	35-36	ÁP DỤNG T.12-2024
17	BẢNG GIÁ GỐI ĐỖ, THANH ĐỖ BUS BAR	MASTER	37-38	ÁP DỤNG T.08-2024
18	BẢNG GIÁ CO NHIỆT	MASTER	39	ÁP DỤNG T.03-2024
19	BẢNG GIÁ ĐÈN BÁO NÚT NHẤN	MASTER	40-42	ÁP DỤNG T.12-2024
20	BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ PHÂN TÍCH ĐIỆN NĂNG	MASTER	43	ÁP DỤNG T.12-2023

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
FAN FILTER - VF SERIES					
QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ - CÓ GIOĂNG KÍN NƯỚC KIỂU VF					
   	MT-VF106.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 12W - Lưu lượng gió: 20/25 m3/h - Kích thước khối: 106x106x61mm - Kích thước lỗ khoét: 92x92⁺¹mm - Gắn kèm quạt EA8025S	MASTER	Cái	299.000
	MT-VF150.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 19W - Lưu lượng gió: 55/67 m3/h - Kích thước khối: 150x150x80mm - Kích thước lỗ khoét: 125x125⁺¹mm - Gắn kèm quạt EA12038S	MASTER	Cái	374.000
	MT-VF200.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 19W - Lưu lượng gió: 105/120 m3/h - Kích thước khối: 200x200x109mm - Kích thước lỗ khoét: 177x177⁺¹mm - Gắn kèm quạt EA12038S	MASTER	Cái	482.000
	MT-VF250.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 36W - Lưu lượng gió: 230/265 m3/h - Kích thước khối: 250x250x123.5mm - Kích thước lỗ khoét: 223x223⁺¹mm - Gắn kèm quạt EA17251B	MASTER	Cái	985.000
	MT-VF322.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 105W - Lưu lượng gió: 500/560 m3/h - Kích thước khối: 320x320x162mm - Kích thước lỗ khoét: 291x291⁺¹mm - Gắn kèm quạt EA26080B	MASTER	Cái	1.999.000
	MT-VF322.230-D	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 115W - Lưu lượng gió: 1200/1350 m3/h - Kích thước khối: 320x320x126.5mm - Kích thước lỗ khoét: 291x291⁺¹mm - Gắn kèm quạt EA32080B	MASTER	Cái	2.400.000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
FILTER - VF SERIES MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - CÓ GIOĂNG KÍN NƯỚC KIỂU VF					
  	MT-VF106	- Kích thước khối: 106x106x26mm - Kích thước lỗ khoét: 92x92⁺¹mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA8025	MASTER	Cái	94.000
	MT-VF150	- Kích thước khối: 150x150x32.1mm - Kích thước lỗ khoét: 125x125⁺¹mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038	MASTER	Cái	110.000
	MT-VF200	- Kích thước khối: 200x200x35.3mm - Kích thước lỗ khoét: 177x177⁺¹mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038, EA15051	MASTER	Cái	172.000
	MT-VF250	- Kích thước khối: 250x250x35.3mm - Kích thước lỗ khoét: 223x223⁺¹mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060	MASTER	Cái	241.000
	MT-VF322	- Kích thước khối: 320x320x35.3mm - Kích thước lỗ khoét: 291x291⁺¹mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060, EA26080B	MASTER	Cái	391.000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
FAN FILTER QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ - CÓ GIOẺNG KÍN NƯỚC					
   	VS802.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 13W - Lưu lượng gió: 20/28 m3/h - Kích thước khối: 116x116x57mm - Kích thước lỗ khoét: 92.5x92.5mm - Gắn kèm quạt EA9225S	MASTER	Cái	288.000
	VS803.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 19W - Lưu lượng gió: 55/67 m3/h - Kích thước khối: 148.5x148.5x67.5mm - Kích thước lỗ khoét: 122x122mm - Gắn kèm quạt EA12038S	MASTER	Cái	346.000
	VS804.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 19W - Lưu lượng gió: 105/120 m3/h - Kích thước khối: 204x204x95mm - Kích thước lỗ khoét: 177x177mm - Gắn kèm quạt EA12038S	MASTER	Cái	452.000
	VS805.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 36W - Lưu lượng gió: 230/265 m3/h - Kích thước khối: 255x255x117.5mm - Kích thước lỗ khoét: 224x224mm - Gắn kèm quạt EA17251B	MASTER	Cái	927.000
	VS806.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 105W - Lưu lượng gió: 500/560 m3/h - Kích thước khối: 320x320x141.5mm - Kích thước lỗ khoét: 292x292mm - Gắn kèm quạt EA26080B	MASTER	Cái	1.964.000
	VS806.230-D	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 115W - Lưu lượng gió: 1200/1350 m3/h - Kích thước khối: 320x320x141.5mm - Kích thước lỗ khoét: 292x292mm - Gắn kèm quạt EA32080B	MASTER	Cái	2.400.000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
FILTER MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - CÓ GIOĂNG KÍN NƯỚC					
   	VS802-S	- Kích thước khối: 116x116x22mm - Kích thước lỗ khoét: 92.5x92.5mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA9225	MASTER	Cái	86.000
	VS803-S	- Kích thước khối: 148.5x148.5x28mm - Kích thước lỗ khoét: 122x122mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038	MASTER	Cái	104.000
	VS804-S	- Kích thước khối: 204x204x28mm - Kích thước lỗ khoét: 175x175mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038, EA15051	MASTER	Cái	144.000
	VS805-S	- Kích thước khối: 255x255x28mm - Kích thước lỗ khoét: 223x223mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060	MASTER	Cái	239.000
	VS806-S	- Kích thước khối: 323x323x28mm - Kích thước lỗ khoét: 283x283mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060, EA26080B, EA32080B	MASTER	Cái	375.000
	VS807-S	- Kích thước khối: 420x180x28mm - Kích thước lỗ khoét: 392x152mm - Có thể lắp rời hoặc gắn tối đa 3 cái quạt EA12038	MASTER	Cái	271.000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
CABINET TOP VENTILATOR - CENTRIFUGAL FAN TYPE - RATED VOLTAGE: 220VAC - 50/60Hz QUẠT HÚT GẮN MÁI TỬ ĐIỆN - LOẠI QUẠT HÚT LY TÂM LÒNG SÓC, ĐIỆN ÁP ĐỊNH MỨC: 220VAC - 50/60HZ					
	MT-190EAW	- Quạt gắn kèm: 190EAW - Lưu lượng gió: 570/ 620 m3/h - Kích thước khối: 325x325x130mm - Kích thước lỗ khoét: Ø170	MASTER	Cái	2.673.000
	MT-220EAW	- Quạt gắn kèm: 220EAW - Lưu lượng gió: 900/ 1050 m3/h - Kích thước khối: 325x325x130mm - Kích thước lỗ khoét: Ø190	MASTER	Cái	3.218.000
	MT-250EAW	- Quạt gắn kèm: 250EAW - Lưu lượng gió: 1350/ 1490m3/h - Kích thước khối: 400x400x140mm - Kích thước lỗ khoét: Ø190	MASTER	Cái	3.764.000
DS TYPE 	MT-190DS	- Quạt gắn kèm: 190EAW - Lưu lượng gió: 570/ 620 m3/h - Kích thước khối: 400x400x135mm - Kích thước lỗ khoét: 258x258mm	MASTER	Cái	2.750.000
	MT-220DS	- Quạt gắn kèm: 220EAW - Lưu lượng gió: 900/ 1050 m3/h - Kích thước khối: 400x400x135mm - Kích thước lỗ khoét: 258x258mm	MASTER	Cái	3.500.000
	MT-250DS	- Quạt gắn kèm: 250EAW - Lưu lượng gió: 1350/ 1490m3/h - Kích thước khối: 400x400x135mm - Kích thước lỗ khoét: 258x258mm	MASTER	Cái	3.900.000
CENTRIFUGAL FAN - RATED VOLTAGE: 220VAC - 50/60Hz QUẠT HÚT LY TÂM LÒNG SÓC - ĐIỆN ÁP ĐỊNH MỨC: 220VAC - 50/60HZ					
	190EAW	- Kích thước: Ø190 x 70mm - Lưu lượng gió: 570m3/h	MASTER	Cái	1.964.000
	220EAW	- Kích thước: Ø220 x 73mm - Lưu lượng gió: 1000m3/h	MASTER	Cái	2.236.000
	225EAW	- Kích thước: Ø225 x 93mm - Lưu lượng gió: 1200m3/h	MASTER	Cái	2.470.000
	250EAW	- Kích thước: Ø250 x 105mm - Lưu lượng gió: 1452m3/h	MASTER	Cái	2.618.000
	280EAW	- Kích thước: Ø280 x 106mm - Lưu lượng gió: 1990m3/h	MASTER	Cái	3.782.000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
CABINET FANS QUẠT GIÓ TỦ ĐIỆN					
  	EA8025S	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 80x80x25mm - Bạc thau - Lưu lượng gió: 58m3/h	MASTER	Cái	158.000
	EA9225S	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 92x92x25mm - Bạc thau - Lưu lượng gió: 58m3/h	MASTER	Cái	158.000
	EA12038S	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 120x120x38mm - Bạc thau - Lưu lượng gió: 138m3/h	MASTER	Cái	188.000
	EA15051B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 150x150x51mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 300m3/h	MASTER	Cái	394.000
	EA17251B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 172x150x51mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 300m3/h	MASTER	Cái	415.000
	EA20060B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 200x200x61mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 680m3/h	MASTER	Cái	694.000
	EA26080B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz. - Kích thước: 260x225x80mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 1150m3/h	MASTER	Cái	1.699.000
	EA32080B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz. - Kích thước: 320x280x80mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 1800m3/h	MASTER	Cái	1.873.000

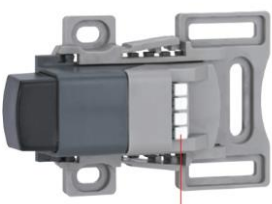
BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
THERMOSTAT BỘ ÔN NHIỆT					
	MT735D	Bộ kiểm soát nhiệt độ thông minh. - Dùng đóng mở quạt hoặc sưởi. - Ngõ ra cảnh báo - Hiện thị nhiệt độ môi trường. - Ngưỡng cài đặt: -50÷150°C - Sai số nhiệt độ: 0.05÷1.5°C - Bao gồm cảm biến NTC10K 4m	MASTER	Cái	580.000
	MTS011	Thermostat dùng đóng mở quạt gió. - 1 tiếp điểm NO. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	MASTER	Cái	135.000
	MTO011	Thermostat dùng đóng mở điện trở sưởi. - 1 tiếp điểm NC. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	MASTER	Cái	135.000
	KTS011	Thermostat dùng đóng mở quạt gió. - 1 tiếp điểm NO. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	MASTER	Cái	158.000
	KTO011	Thermostat dùng đóng mở điện trở sưởi. - 1 tiếp điểm NC. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	MASTER	Cái	158.000
	KTS-120	Thermostat dùng đóng mở cho quạt/sưởi. - 1 tiếp điểm NO & NC - Ngưỡng cài đặt: 0÷120°C	MASTER	Cái	218.000
	KTS-200	Thermostat dùng đóng mở cho quạt/sưởi. - 1 tiếp điểm NO & NC - Ngưỡng cài đặt: 0÷200°C	MASTER	Cái	250.000
	ZR011	Thermostat tích hợp dùng đóng mở quạt gió và điện trở sưởi. - 1 tiếp điểm NO và 1 tiếp điểm NC. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	MASTER	Cái	361.000
	MFR012	Thermostat dùng đóng mở quạt hoặc sưởi theo độ ẩm, chống đọng sương trong tủ điện. - Ngưỡng cài đặt: 40÷90%RH	MASTER	Cái	800.000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Áp dụng từ T08-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
HEATRER DIỆN TRỞ SƯỞI, ĐIỆN ÁP HOẠT ĐỘNG 120-250VAC/DC					
	MT-HS015	Công suất: 15W.KT: W84xH103xD34mm	MASTER	Cái	278.000
	MT-HS030	Công suất: 30W.KT: W84xH103xD34mm	MASTER	Cái	290.000
	MT-HS045	Công suất: 45W.KT: W84xH103xD34mm	MASTER	Cái	302.000
	MT-HS060	Công suất: 60W.KT: W84xH103xD34mm	MASTER	Cái	313.000
	MT-HS075	Công suất: 75W. KT: W84xH143xD34mm	MASTER	Cái	371.000
	MT-HS100	Công suất: 100W. KT: W84xH143xD34mm	MASTER	Cái	383.000
	MT-HS150	Công suất: 150W. KT: W84xH183xD34mm	MASTER	Cái	429.000
CABINET LIGHT ĐÈN CHIẾU SÁNG TỦ ĐIỆN					
 Công tắc ON/ OFF  Terminal kết nối nhanh  Terminal kết nối nhanh	MT-PNL-025C	- Công suất: 5W - Điện áp 48V ~ 240V AC/DC - Độ sáng: 400Lm - Tích hợp công tắc ON/ OFF - Tích hợp nam châm để cố định vào tủ điện Terminal kết nối nhanh - Tuổi thọ lên đến 60.000 giờ	MASTER	Cái	520.000
	MT-DS013	- Công tắc đóng mở đèn - Terminal kết nối nhanh	MASTER	Cái	195.000

BẢO HÀNH 3 NĂM

BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ MASTER

(Áp dụng từ T08-2024)

Photo Hình ảnh	Cat. No. Mã số	Description Mô tả	Dimension Kích thước	Brand Name Hiệu	Price (VND)
DIGITAL METER/ ĐỒNG HỒ HIỂN THỊ SỐ					
	MT-DP96-3V	- Đồng hồ đo điện áp 3 pha - Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W - Hiển thị điện áp L-L, L-N - Cài đặt được tỷ số TU - Cấp chính xác: 0.5% - Nguồn nuôi: 85-270VAC/100-300VDC - Hiển thị led, 3 dòng x 4 số	96x96	MASTER	505.000
	MT-DP96-3A	- Đồng hồ đo dòng điện 3 pha - Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W - Cài đặt được tỷ số TI - Cấp chính xác: 0.5% - Nguồn nuôi: 85-270VAC/100-300VDC - Hiển thị Led, 3 dòng x 4 số	96x96	MASTER	505.000
	MT-DP96-3VAF	- Đồng hồ đo điện áp, dòng điện 3 pha, tần số, HỆ SỐ CÔNG SUẤT, CÔNG SUẤT - Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W - Cài đặt được tỷ số TI - Cấp chính xác: 0.5% - Truyền thông MODBUS RS485 - Nguồn nuôi: 85-270VAC/100-300VDC - Hiển thị led, 5 dòng x 4 số	96x96	MASTER	871.000
	MT-DP96MF	- Đồng hồ kỹ thuật số đa năng. Đo V, A, F, PF, KW, KVAR, KVA, KWH, KWRH... - Đo năng lượng 2 chiều - Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W - Cài đặt được tỷ số TI, TU - Class 0.5 cho năng lượng hữu công - Truyền thông MODBUS RS485 - Nguồn nuôi: 85-265VACDC - Hiển thị LCD	96x96	MASTER	1.528.000
	MT-DP96HMF	- Đồng hồ kỹ thuật số đa năng. Đo V, A, F, PF, KW, KVAR, KVA, KWH, KWRH... - Đo năng lượng 2 chiều - Đo và hiển thị tổng hài THD-I, THD-U - Đo và hiển thị riêng biệt hài áp và hài dòng từ bậc 2 đến bậc 31. - Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W - Cài đặt được tỷ số TI, TU - Class 0.5 cho năng lượng hữu công - Truyền thông MODBUS RS485 - Nguồn nuôi: 85-265VACDC - Hiển thị LCD	96x96	MASTER	3.450.000

BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ, CHUYỂN MẠCH, RELAY BẢO VỆ ĐIỆN ÁP MASTER

(Áp dụng từ T10-2021)

Photo Hình ảnh	Cat. No. Mã số	Description Mô tả	Size Kích thước	Brand Name Hiệu	Price (VND)
VOLTAGE PROTECTION RELAY/ RƠ LE BẢO VỆ ĐIỆN ÁP					
	MT-VPR	- Bảo vệ quá áp, thấp áp, mất pha, ngược pha, mất cân bằng pha, mất trung tính cho hệ thống điện 3 pha - Điện áp định mức: 220VAC (L-N)/ 380VAC (L-L) - Ngưỡng cài đặt bảo vệ thấp áp: 170-215V - Ngưỡng cài đặt bảo vệ quá áp: 225-270V - Thời gian trễ: 0.1 đến 20s - Relay ngõ ra: 5A tại 250VAC/ 28VDC, 1C/O - Cài đặt điện áp bảo vệ bằng núm chỉnh - Cài đặt thời gian tác động trễ bằng núm chỉnh - Hiển thị trạng thái bằng đèn led - Lắp đặt trên thanh rail (35mm)	18x95x64	MASTER	790.000
VOLT & AMPE SELECTOR SWITCH/ CHUYỂN MẠCH VOLT & AMPE					
	MSS-V	Chuyển mạch Volt (7 Vị trí)	48x60	MASTER	176.000
		Chuyển mạch Volt (7 Vị trí)	64x79	MASTER	211.000
	MSS-A	Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí)	48x60	MASTER	176.000
		Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí)	64x79	MASTER	211.000
	MSS-V (OD)	Chuyển mạch Volt (7 Vị trí) - Loại ngoài trời IP55	48x60	MASTER	206.000
		Chuyển mạch Volt (7 Vị trí) - Loại ngoài trời IP55	64x79	MASTER	256.000
	MSS-A (od)	Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí) - Loại ngoài trời IP55	48x60	MASTER	206.000
		Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí) - Loại ngoài trời IP55	64x79	MASTER	256.000

**ANALOG PANEL METER/
ĐỒNG HỒ ANALOG**



	MT-96	Đồng hồ volt 0-500VAC. Class 1.5	96x96	MASTER	158.000
		Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5 Dãy ampe: 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800, 1000, 1200, 1600, 2000, 2500, 3000, 3200, 4000, 5000, 6000A	96x96	MASTER	158.000
	MT-96	Đồng hồ volt 0-500VAC. Class 1.5 - Loại ngoài trời IP65	96x96	MASTER	206.000
		Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5 Dãy ampe: 50, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800, 1000, 1200, 1600, 2000, 2500, 3000, 3200, 4000, 5000, 6000A - Loại ngoài trời IP65	96x96	MASTER	206.000
	MT-72	AC. Voltmeter 0-500V	72x72	MASTER	158.000
		Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5 Dãy ampe: 50, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800, 1000, 1200, 1600, 2000, 2500, 3000, 3200, 4000, 5000, 6000A	72x72	MASTER	158.000
		Đồng hồ ampe trực tiếp (10A, 20A, 30A,40A).	72x72	MASTER	208.000
		Đồng hồ volt 0-500VAC. Class 1.5 - Loại ngoài trời IP65	72x72	MASTER	206.000
		Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5 Dãy ampe: 50, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800, 1000, 1200, 1600, 2000, 2500, 3000, 3200, 4000, 5000, 6000A - Loại ngoài trời IP65	72x72	MASTER	206.000
		Đồng hồ ampe trực tiếp (10A, 20A, 30A,40A). - Loại ngoài trời IP65	72x72	MASTER	262.000
	MT-96	Đồng hồ tần số: 45-65Hz, Class 1.5	96x96	MASTER	283.000
		Đồng hồ hệ số công suất: 0,5 Cap. - 1 - 0,5 Ind, Class 1.5.	96x96	MASTER	485.000
		Đồng hồ ampe trực tiếp (10A, 20A, 30A,40A)	96x96	MASTER	208.000
	MT-72	Đồng hồ tần số: 45-65Hz, Class 1.5	72x72	MASTER	283.000
		Đồng hồ hệ số công suất: 0,5 Cap. - 1 - 0,5 Ind, Class 1.5.	72x72	MASTER	485.000

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI HỘP NHỰA

(Áp dụng từ T10-2021)

High accuracy

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T			
METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT)/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG								
	MBH-30	MCT 50/5A (2T), CL. 0.5, 1.0-2.5VA	11x31	60x80	33	MASTER	Cái	164.000
		MCT 75/5A (2T), CL. 0.5, 1.0-2.5VA	11x32	60x80	33	MASTER	Cái	164.000
		MCT 100/5A, CL. 0.5, 1.0-2.5VA	11x33	60x80	33	MASTER	Cái	164.000
		MCT 150/5A, CL. 0.5, 2.0-3.75VA	11x34	60x80	33	MASTER	Cái	164.000
		MCT 200/5A, CL. 0.5, 5VA	11x35	60x80	33	MASTER	Cái	164.000
	MBH-40	MCT 250/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x98	40	MASTER	Cái	187.000
		MCT 300/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x98	40	MASTER	Cái	187.000
		MCT 400/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x98	40	MASTER	Cái	187.000
		MCT 500/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x98	40	MASTER	Cái	187.000
		MCT 600/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x98	40	MASTER	Cái	187.000
	MBH-60	MCT 800/5A, CL. 0.5, 10VA	21x62	102x126	40	MASTER	Cái	290.000
		MCT 1000/5A, CL. 0.5, 15VA	21x62	102x126	40	MASTER	Cái	312.000
		MCT 1200/5A, CL. 0.5, 15VA	21x62	102x126	40	MASTER	Cái	352.000
	MBH-80II (MBH-80B)	MCT 800/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x144	45	MASTER	Cái	401.000
		MCT 1000/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x144	45	MASTER	Cái	424.000
		MCT 1200/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x144	45	MASTER	Cái	429.000
		MCT 1600/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x144	45	MASTER	Cái	463.000
		MCT 2000/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x144	45	MASTER	Cái	553.000
	MBH-100	MCT 1600/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	148x154	45	MASTER	Cái	575.000
		MCT 2000/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	148x154	45	MASTER	Cái	621.000
		MCT 2500/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	148x154	45	MASTER	Cái	697.000
		MCT 3000/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	148x154	45	MASTER	Cái	745.000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI HỘP NHỰA

(Áp dụng từ T04-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T			
METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT) / BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG 1 PHA								
	MRT1P-20	MCT 1P-50/5A, CL.3, 1.5VA	Φ22	65(76)x44	30	MASTER	Cái	169.000
		MCT 1P-75/5A, CL.1, 1.5VA	Φ22	65(76)x44	30	MASTER	Cái	169.000
THREE PHASE METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT) / BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG 3 PHA								
	MRT3P-90 (Khoảng cách tâm lỗ: 30mm)	MCT 3P-50/5A, CL.1, 1.5VA	16x30	90x80	74	MASTER	Cái	826.000
		MCT 3P-75/5A, CL.1, 1.5VA	16x30	90x80	74	MASTER	Cái	826.000
		MCT 3P-100/5A, CL.1, 1.5VA	16x30	90x80	74	MASTER	Cái	826.000
		MCT 3P-125/5A, CL.1, 2.5VA	16x30	90x80	74	MASTER	Cái	826.000
	MRT3P-105 (Khoảng cách tâm lỗ: 35mm)	MCT 3P-50/5A, CL.1, 1.5VA	21x25	105x80	52	MASTER	Cái	569.000
		MCT 3P-75/5A, CL.1, 1.5VA	21x25	105x80	52	MASTER	Cái	569.000
		MCT 3P-100/5A, CL.1, 1.5VA	21x25	105x80	52	MASTER	Cái	599.000
		MCT 3P-150/5A, CL.1, 2.5VA	21x25	105x80	52	MASTER	Cái	599.000
		MCT 3P-200/5A, CL.1, 2.5VA	21x25	105x80	52	MASTER	Cái	610.000
		MCT 3P-250/5A, CL.1, 2.5VA	21x25	105x80	52	MASTER	Cái	610.000
	MRT3P-140 (Khoảng cách tâm lỗ: 46mm)	MCT 3P-300/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	MASTER	Cái	703.000
		MCT 3P-400/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	MASTER	Cái	703.000
		MCT 3P-500/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	MASTER	Cái	740.000
		MCT 3P-600/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	MASTER	Cái	740.000
	MRT3P-214 (Khoảng cách tâm lỗ: 70mm)	MCT 3P-500/5A, CL.1, 5VA	54x50	214x124	52	MASTER	Cái	1.121.000
		MCT 3P-600/5A, CL.1, 5VA	54x50	214x124	53	MASTER	Cái	1.156.000
		MCT 3P-800/5A, CL.1, 10VA	54x50	214x124	54	MASTER	Cái	1.180.000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG TRÒN CÓ ĐỂ RCT

(Áp dụng từ T10-2021)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T			
METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT)/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG ĐO LƯỜNG RCT								
	RCT-35	MCT 50/5A, CL.1-5VA	34	77	52	MASTER	Cái	124.000
		MCT 75/5A, CL.1-5VA				MASTER	Cái	124.000
		MCT 100/5A, CL.1-5VA				MASTER	Cái	124.000
		MCT 150/5A, CL.1-5VA				MASTER	Cái	133.000
		MCT 200/5A, CL.1-5VA				MASTER	Cái	133.000
		MCT 250/5A, CL.1-5VA				MASTER	Cái	133.000
		MCT 300/5A, CL.1-5VA				MASTER	Cái	133.000
	RCT-45	MCT 400/5A, CL.1-10VA	44	87	51	MASTER	Cái	181.000
		MCT 500/5A, CL.1-10VA(*)				MASTER	Cái	189.000
	RCT-65	MCT 500/5A, CL.1-10VA	65	11	54	MASTER	Cái	213.000
		MCT 600/5A, CL.1-10VA				MASTER	Cái	237.000
	RCT-90	MCT 800/5A, CL.1-15VA	88	133	52	MASTER	Cái	261.000
		MCT 1000/5A, CL.1-15VA				MASTER	Cái	284.000
		MCT 1200/5A, CL.1-15VA				MASTER	Cái	323.000
	RCT-110	MCT 1000/5A, CL.1-15VA	110	15	52	MASTER	Cái	339.000
		MCT 1200/5A, CL.1-15VA				MASTER	Cái	347.000
		MCT 1600/5A, CL.1-15VA				MASTER	Cái	427.000
		MCT 2000/5A, CL.1-15VA				MASTER	Cái	457.000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

Trang 16

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER

LOẠI BĂNG QUẤN

(Áp dụng từ T02-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T	H			
METERING CURRENT TRANSFORMER - TAP TYPE/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG BĂNG QUẤN									
	MR-28	MCT 50/5A, CL.3, 5VA	30	65	35	95	MASTER	Cái	167.000
		MCT 75/5A, CL.3, 5VA					MASTER	Cái	167.000
		MCT 100/5A, CL.1, 5VA					MASTER	Cái	170.000
		MCT 150/5A, CL.1, 5VA					MASTER	Cái	170.000
	MR-35	MCT 100/5A, CL.1, 5VA	42	73	35	105	MASTER	Cái	178.000
		MCT 150/5A, CL.1, 5VA					MASTER	Cái	178.000
		MCT 200/5A, CL.1, 5VA	42	73	30	105	MASTER	Cái	178.000
		MCT 250/5A, CL.1, 5VA					MASTER	Cái	178.000
		MCT 300/5A, CL.1, 5VA					MASTER	Cái	178.000
	MR-45	MCT 400/5A, CL.1, 10VA	42	73	30	105	MASTER	Cái	206.000
		MCT 500/5A, CL.1, 10VA					MASTER	Cái	206.000
		MCT 600/5A, CL.1, 10VA					MASTER	Cái	206.000
		MCT 630/5A, CL.1, 10VA					MASTER	Cái	276.000
	MR-65	MCT 400/5A, CL.1, 10VA	62	100	30	145	MASTER	Cái	220.000
		MCT 500/5A, CL.1, 10VA					MASTER	Cái	251.000
		MCT 600/5A, CL.1, 10VA					MASTER	Cái	265.000
		MCT 630/5A, CL.1, 10VA					MASTER	Cái	335.000
	MR-65	MCT 400/5A, CL.1, 15VA	62	100	35	145	MASTER	Cái	330.000
		MCT 500/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	376.500
		MCT 600/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	397.500
		MCT 630/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	502.500
	MR-90	MCT 800/5A, CL.1, 15VA	100	135	30	170	MASTER	Cái	334.000
		MCT 1000/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	362.000
		MCT 1200/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	389.000
		MCT 1250/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	459.000
		MCT 1600/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	494.000
	MR-110	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	125	160	30	190	MASTER	Cái	514.000
		MCT 2000/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	603.000
MR-125	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	125	160	30	190	MASTER	Cái	890.000	
	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	1.057.000	
	MCT 3200/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	1.127.000	
	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	1.335.000	
MR-160	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	160	220	36	255	MASTER	Cái	1.405.000	
	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	1.635.000	
	MCT 6300/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	1.708.000	
MR-200	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	190	248	42	278	MASTER	Cái	1.558.000	
	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	1.809.000	
	MCT 6300/5A, CL.1, 15VA					MASTER	Cái	1.905.000	

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T	H			
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - TAP TYPE/ BIẾN DÒNG BẢO VỆ BẰNG QUẤN									
	PR-28	PCT 100/5A, CL. 5P10, 5VA	28	115	80	145	MASTER	Cái	1.692.000
		PCT 150/5A, CL. 5P10, 5VA	28	95	80	125	MASTER	Cái	1.580.000
	PR-30	PCT 200/5A, CL. 5P10, 5VA	30	95	70	125	MASTER	Cái	1.510.000
		PCT 250/5A, CL. 5P10, 5VA	30	90	70	120	MASTER	Cái	1.510.000
		PCT 300/5A, CL. 5P10, 5VA	30	90	60	120	MASTER	Cái	1.040.000
	PR-45	PCT 400/5A, CL. 5P10, 5VA	45	95	60	125	MASTER	Cái	962.000
	PR-55	PCT 500/5A, CL. 5P10, 5VA	55	100	60	130	MASTER	Cái	962.000
		PCT 600/5A, CL. 5P10, 5VA	55	100	60	130	MASTER	Cái	962.000
		PCT 630/5A, CL. 5P10, 5VA	55	100	60	130	MASTER	Cái	1.012.000
	PR-28	PCT 100/5A, CL. 5P10, 10VA	28	115	110	145	MASTER	Cái	1.848.000
		PCT 150/5A, CL. 5P10, 15VA	30	120	130	150	MASTER	Cái	2.464.000
	PR-30	PCT 200/5A, CL. 5P10, 15VA	30	120	90	150	MASTER	Cái	1.848.000
		PCT 250/5A, CL. 5P10, 15VA	30	110	90	140	MASTER	Cái	1.571.000
		PCT 300/5A, CL. 5P10, 15VA	30	100	90	130	MASTER	Cái	1.325.000
	PR-45	PCT 400/5A, CL. 5P10, 15VA	40	105	80	135	MASTER	Cái	1.354.000
	PR-55	PCT 500/5A, CL. 5P10, 15VA	55	115	70	145	MASTER	Cái	1.108.000
		PCT 600/5A, CL. 5P10, 15VA	55	110	70	140	MASTER	Cái	1.171.000
		PCT 630/5A, CL. 5P10, 15VA	55	110	70	140	MASTER	Cái	1.271.000
	PR-75	PCT 800/5A, CL. 5P10, 15VA	75	130	60	160	MASTER	Cái	999.000
		PCT 1000/5A, CL. 5P10, 15VA	75	130	60	160	MASTER	Cái	1.027.000
		PCT 1200/5A, CL. 5P10, 15VA	75	130	50	160	MASTER	Cái	1.027.000
		PCT 1250/5A, CL. 5P10, 15VA	75	130	50	160	MASTER	Cái	1.127.000
	PR-90	PCT 1600/5A, CL. 5P10, 15VA	90	140	50	170	MASTER	Cái	1.147.000
	PR-130	PCT 2000/5A, CL. 5P10, 15VA	130	185	40	215	MASTER	Cái	1.228.000
		PCT 2500/5A, CL. 5P10, 15VA	130	185	40	215	MASTER	Cái	1.289.000
		PCT 3000/5A, CL. 5P10, 15VA	130	170	40	215	MASTER	Cái	1.467.000
		PCT 3200/5A, CL. 5P10, 15VA	130	170	40	215	MASTER	Cái	1.567.000
	PR-160	PCT 4000/5A, CL. 5P10, 15VA	160	215	40	245	MASTER	Cái	2.503.000
		PCT 5000/5A, CL. 5P10, 15VA	160	215	40	245	MASTER	Cái	2.801.000
		PCT 6000/5A, CL. 5P10, 15VA	160	215	40	245	MASTER	Cái	2.978.000
		PCT 6300/5A, CL. 5P10, 15VA	160	215	40	245	MASTER	Cái	3.098.000

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI ĐÚC EPOXY

(Áp dụng từ T11-2022)

Photo Hình ảnh	Code Mã	Order Code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Brand Name Hiệu	Unit ĐV T	Price (VND)
				ID	OD	T	H			
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN										
	MCT	MCT/20/1/5	MCT 20/5A, CL.1, 5VA		110	105	165	MASTER	Cái	974.000
		MCT/30/1/5	MCT 30/5A, CL.1, 5VA		110	105	165	MASTER	Cái	974.000
		MCT/40/1/5	MCT 40/5A, CL.1, 5VA		110	105	165	MASTER	Cái	974.000
		MCT/50/1/5	MCT 50/5A, CL.1, 5VA		110	105	165	MASTER	Cái	974.000
		MCT/60/1/5	MCT 60/5A, CL.1, 5VA		110	105	165	MASTER	Cái	974.000
		MCT/75/1/5	MCT 75/5A, CL.1, 5VA		110	105	165	MASTER	Cái	974.000
	MCT	MCT/100/1/5	MCT 100/5A, CL.1, 5VA	25	75	70	95	MASTER	Cái	548.000
		MCT/150/1/5	MCT 150/5A, CL.1, 5VA	25	70	50	95	MASTER	Cái	563.000
		MCT/200/1/5	MCT 200/5A, CL.1, 5VA	30	80	40	95	MASTER	Cái	489.000
		MCT/250/1/5	MCT 250/5A, CL.1, 5VA	30	75	40	95	MASTER	Cái	489.000
		MCT/300/1/5	MCT 300/5A, CL.1, 5VA	30	75	40	95	MASTER	Cái	489.000
		MCT/400/1/5	MCT 400/5A, CL.1, 5VA	45	85	40	100	MASTER	Cái	504.000
		MCT/500/1/5	MCT 500/5A, CL.1, 5VA	55	95	40	110	MASTER	Cái	567.000
		MCT/600/1/5	MCT 600/5A, CL.1, 5VA	55	95	40	110	MASTER	Cái	683.000
		MCT/630/1/5	MCT 630/5A, CL.1, 5VA	55	95	40	110	MASTER	Cái	758.000
		MCT/200/1/10	MCT 200/5A, CL.1, 10VA	30	80	50	95	MASTER	Cái	605.000
		MCT/250/1/10	MCT 250/5A, CL.1, 10VA	30	75	50	95	MASTER	Cái	605.000
		MCT/300/1/10	MCT 300/5A, CL.1, 10VA	30	80	50	95	MASTER	Cái	605.000
		MCT/400/1/10	MCT 400/5A, CL.1, 10VA	45	90	40	105	MASTER	Cái	640.000
		MCT/500/1/10	MCT 500/5A, CL.1, 10VA	55	100	40	115	MASTER	Cái	665.000
		MCT/600/1/10	MCT 600/5A, CL.1, 10VA	55	100	40	115	MASTER	Cái	800.000
		MCT/630/1/10	MCT 630/5A, CL.1, 10VA	55	100	40	115	MASTER	Cái	876.000
		MCT/200/1/15	MCT 200/5A, CL.1, 15VA	30	90	50	95	MASTER	Cái	678.000
		MCT/250/1/15	MCT 250/5A, CL.1, 15VA	30	85	50	95	MASTER	Cái	741.000
		MCT/300/1/15	MCT 300/5A, CL.1, 15VA	30	90	50	95	MASTER	Cái	741.000
		MCT/400/1/15	MCT 400/5A, CL.1, 15VA	45	100	40	105	MASTER	Cái	741.000
		MCT/500/1/15	MCT 500/5A, CL.1, 15VA	55	105	40	115	MASTER	Cái	756.000
		MCT/600/1/15	MCT 600/5A, CL.1, 15VA	55	105	40	115	MASTER	Cái	835.000
		MCT/630/1/15	MCT 630/5A, CL.1, 15VA	55	105	40	115	MASTER	Cái	910.000

Photo Hình ảnh	Code/ Mã	Order Code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Brand Name Hiệu	Unit ĐV T	Price (VND)
				ID	OD	T	H			
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN										
	MCT	MCT/800/1/15	MCT 800/5A, CL.1, 15VA	75	115	35	130	MASTER	Cái	886.000
		MCT/1000/1/15	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	75	115	35	130	MASTER	Cái	917.000
		MCT/1200/1/15	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA	75	115	35	130	MASTER	Cái	947.000
		MCT/1250/1/15	MCT 1250/5A, CL.1, 15VA	75	115	35	130	MASTER	Cái	1.023.000
		MCT/1600/1/15	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	90	130	35	145	MASTER	Cái	1.152.000
		MCT/2000/1/15	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	130	170	35	185	MASTER	Cái	1.179.000
		MCT/2500/1/15	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	130	170	35	185	MASTER	Cái	1.353.000
		MCT/3000/1/15	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA	130	170	35	185	MASTER	Cái	1.556.000
		MCT/3200/1/15	MCT 3200/5A, CL.1, 15VA	130	170	35	185	MASTER	Cái	1.632.000
		MCT/4000/1/15	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	160	210	35	225	MASTER	Cái	2.254.000
		MCT/5000/1/15	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	160	210	35	225	MASTER	Cái	2.596.000
		MCT/6000/1/15	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	160	210	35	225	MASTER	Cái	2.811.000
		MCT/6300/1/15	MCT 6300/5A, CL.1, 15VA	160	210	35	225	MASTER	Cái	2.887.000
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG										
	MCT	MCT/1000/1/15/S	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	50x105	100x155	35	130	MASTER	Cái	917.000
		MCT/1200/1/15/S	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA	50x105	100x155	35	130	MASTER	Cái	947.000
		MCT/1250/1/15/S	MCT 1250/5A, CL.1, 15VA	50x105	100x155	35	130	MASTER	Cái	1.023.000
		MCT/1600/1/15/S	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	50 x 105	100 x 155	35	130	MASTER	Cái	1.152.000
		MCT/2000/1/15/S	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	50 x 105	100 x 155	35	130	MASTER	Cái	1.179.000
		MCT/2500/1/15/S	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	50 x 105	100 x 155	35	130	MASTER	Cái	1.353.000
		MCT/3000/1/15/S	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA	70 x 140	110 x 180	35	140	MASTER	Cái	1.556.000
		MCT/3200/1/15/S	MCT 3200/5A, CL.1, 15VA	70 x 140	110 x 180	35	140	MASTER	Cái	1.632.000
		MCT/4000/1/15/S	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	100 x 170	160 x 220	35	180	MASTER	Cái	2.254.000
		MCT/5000/1/15/S	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	100 x 170	160 x 220	35	180	MASTER	Cái	2.596.000
		MCT/6000/1/15/S	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	100 x 170	160 x 220	35	180	MASTER	Cái	2.811.000
		MCT/6300/1/15/S	MCT 6300/5A, CL.1, 15VA	100 x 170	160 x 220	35	180	MASTER	Cái	2.887.000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

Photo Hình ảnh	Code/ Mã	Order Code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Brand Name Hiệu	Unit ĐV T	Price (VND)
				ID	OD	T	H			
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN										
	PCT	PCT/100/510/5	PCT 100/5A, CL.5P10, 5VA	25	115	80	130	MASTER	Cái	1.861.000
		PCT/150/510/5	PCT 150/5A, CL.5P10, 5VA	25	95	80	110	MASTER	Cái	1.738.000
		PCT/200/510/5	PCT 200/5A, CL.5P10, 5VA	30	95	70	110	MASTER	Cái	1.661.000
		PCT/250/510/5	PCT 250/5A, CL.5P10, 5VA	30	90	70	110	MASTER	Cái	1.661.000
		PCT/300/510/5	PCT 300/5A, CL.5P10, 5VA	30	90	60	110	MASTER	Cái	1.144.000
		PCT/400/510/5	PCT 400/5A, CL.5P10, 5VA	45	95	60	115	MASTER	Cái	1.058.000
		PCT/500/510/5	PCT 500/5A, CL.5P10, 5VA	55	100	60	115	MASTER	Cái	1.058.000
		PCT/600/510/5	PCT 600/5A, CL.5P10, 5VA	55	100	60	115	MASTER	Cái	1.058.000
		PCT/630/510/5	PCT 630/5A, CL.5P10, 5VA	55	100	60	115	MASTER	Cái	1.168.000
		PCT/100/510/10	PCT 100/5A, CL.5P10, 10VA	25	120	110	135	MASTER	Cái	2.033.000
		PCT/150/510/15	PCT 150/5A, CL.5P10, 15VA	25	120	110	135	MASTER	Cái	2.710.000
		PCT/200/510/15	PCT 200/5A, CL.5P10, 15VA	30	120	90	135	MASTER	Cái	2.033.000
		PCT/250/510/15	PCT 250/5A, CL.5P10, 15VA	30	110	90	125	MASTER	Cái	1.728.000
		PCT/300/510/15	PCT 300/5A, CL.5P10, 15VA	30	100	90	115	MASTER	Cái	1.458.000
		PCT/400/510/15	PCT 400/5A, CL.5P10, 15VA	45	105	80	120	MASTER	Cái	1.489.000
		PCT/500/510/15	PCT 500/5A, CL.5P10, 15VA	55	115	70	130	MASTER	Cái	1.219.000
		PCT/600/510/15	PCT 600/5A, CL.5P10, 15VA	55	110	70	125	MASTER	Cái	1.288.000
		PCT/630/510/15	PCT 630/5A, CL.5P10, 15VA	55	110	70	125	MASTER	Cái	1.398.000
		PCT/800/510/15	PCT 800/5A, CL.5P10, 15VA	75	130	60	145	MASTER	Cái	1.099.000
		PCT/1000/510/15	PCT 1000/5A, CL.5P10, 15VA	75	130	60	145	MASTER	Cái	1.130.000
		PCT/1200/510/15	PCT 1200/5A, CL.5P10, 15VA	75	130	50	145	MASTER	Cái	1.130.000
		PCT/1250/510/15	PCT 1250/5A, CL.5P10, 15VA	75	130	50	145	MASTER	Cái	1.240.000
		PCT/1600/510/15	PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA	90	140	50	155	MASTER	Cái	1.262.000
		PCT/2000/510/15	PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA	130	185	40	200	MASTER	Cái	1.351.000
		PCT/2500/510/15	PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA	130	185	40	200	MASTER	Cái	1.418.000
		PCT/3000/510/15	PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA	130	185	40	200	MASTER	Cái	1.614.000
		PCT/3200/510/15	PCT 3200/5A, CL.5P10, 15VA	130	185	40	200	MASTER	Cái	1.724.000
		PCT/4000/510/15	PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA	160	215	40	230	MASTER	Cái	2.753.000
		PCT/5000/510/15	PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA	160	215	40	230	MASTER	Cái	3.081.000
		PCT/6000/510/15	PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA	160	215	40	230	MASTER	Cái	3.276.000
		PCT/6300/510/15	PCT 6300/5A, CL.5P10, 15VA	160	215	40	230	MASTER	Cái	3.386.000
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG										
	PCT	PCT/1600/510/15/S	PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA	50 x 105	100 x 155	50	130	MASTER	Cái	1.262.000
		PCT/2000/510/15/S	PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA	50 x 105	100 x 155	50	130	MASTER	Cái	1.351.000
		PCT/2500/510/15/S	PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA	50 x 105	100 x 155	50	130	MASTER	Cái	1.418.000
		PCT/3000/510/15/S	PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA	70 x 140	110 x 180	40	140	MASTER	Cái	1.614.000
		PCT/3200/510/15/S	PCT 3200/5A, CL.5P10, 15VA	70 x 140	110 x 180	40	140	MASTER	Cái	1.724.000
		PCT/4000/510/15/S	PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA	100 x 170	160 x 220	40	180	MASTER	Cái	2.753.000
		PCT/5000/510/15/S	PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA	100 x 170	160 x 220	40	180	MASTER	Cái	3.081.000
		PCT/6000/510/15/S	PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA	100 x 170	160 x 220	40	180	MASTER	Cái	3.276.000
		PCT/6300/510/15/S	PCT 6300/5A, CL.5P10, 15VA	100 x 170	160 x 220	40	180	MASTER	Cái	3.386.000

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI ĐÚC EPOXY

(Áp dụng từ T10-2021)

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Order Code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
				ID	OD	T	H			
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN										
	MCT	MCT/3/5/50	MCT 50/5A, CL.3, 5VA	20	100	90	140	MASTER	Cái	701.000
		MCT/3/5/75	MCT 75/5A, CL.3, 5VA	20	100	70	140	MASTER	Cái	667.000
		MCT/1/5/100	MCT 100/5A, CL.1, 5VA	25	100	65	140	MASTER	Cái	634.000
		MCT/1/5/150	MCT 150/5A, CL.1, 5VA	25	100	65	140	MASTER	Cái	612.000
		MCT/1/5/200	MCT 200/5A, CL.1, 5VA	40	100	65	140	MASTER	Cái	576.000
		MCT/1/5/250	MCT 250/5A, CL.1, 5VA	40	100	60	140	MASTER	Cái	576.000
		MCT/1/5/300	MCT 300/5A, CL.1, 5VA	40	100	60	140	MASTER	Cái	569.000
		MCT/1/5/400	MCT 400/5A, CL.1, 5VA	55	115	50	155	MASTER	Cái	581.000
		MCT/1/5/500	MCT 500/5A, CL.1, 5VA	55	115	45	155	MASTER	Cái	600.000
		MCT/1/5/600	MCT 600/5A, CL.1, 5VA	60	115	45	155	MASTER	Cái	612.000
		MCT/1/5/630	MCT 630/5A, CL.1, 5VA	60	115	45	155	MASTER	Cái	682.000
		MCT/1/10/200	MCT 200/5A, CL.1, 10VA	40	105	65	150	MASTER	Cái	674.000
		MCT/1/10/250	MCT 250/5A, CL.1, 10VA	40	100	65	150	MASTER	Cái	634.000
		MCT/1/10/300	MCT 300/5A, CL.1, 10VA	40	100	55	150	MASTER	Cái	634.000
		MCT/1/10/400	MCT 400/5A, CL.1, 10VA	55	115	55	155	MASTER	Cái	652.000
		MCT/1/10/500	MCT 500/5A, CL.1, 10VA	55	115	55	155	MASTER	Cái	669.000
		MCT/1/10/600	MCT 600/5A, CL.1, 10VA	60	115	55	155	MASTER	Cái	692.000
		MCT/1/10/630	MCT 630/5A, CL.1, 10VA	60	115	55	155	MASTER	Cái	762.000
		MCT/1/15/200	MCT 200/5A, CL.1, 15VA	40	105	65	155	MASTER	Cái	753.000
		MCT/1/15/250	MCT 250/5A, CL.1, 15VA	40	105	65	155	MASTER	Cái	739.000
		MCT/1/15/300	MCT 300/5A, CL.1, 15VA	40	100	65	155	MASTER	Cái	840.000
		MCT/1/15/400	MCT 400/5A, CL.1, 15VA	55	115	65	155	MASTER	Cái	727.000
		MCT/1/15/500	MCT 500/5A, CL.1, 15VA	55	115	65	155	MASTER	Cái	741.000
		MCT/1/15/600	MCT 600/5A, CL.1, 15VA	60	115	55	155	MASTER	Cái	763.000
		MCT/1/15/630	MCT 630/5A, CL.1, 15VA	60	115	55	155	MASTER	Cái	833.000
		MCT/1/15/800	MCT 800/5A, CL.1, 15VA	85	150	40	185	MASTER	Cái	595.000
		MCT/1/15/1000	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	85	150	40	185	MASTER	Cái	605.000
		MCT/1/15/1200	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA	85	150	40	185	MASTER	Cái	627.000
		MCT/1/15/1250	MCT 1250/5A, CL.1, 15VA	85	150	40	185	MASTER	Cái	697.000
		MCT/1/15/1600	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	85	150	40	185	MASTER	Cái	670.000
		MCT/1/15/2000	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	125	180	40	235	MASTER	Cái	692.000
		MCT/1/15/2500	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	125	180	40	235	MASTER	Cái	754.000
		MCT/1/15/3000	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA	125	180	40	240	MASTER	Cái	775.000
MCT/1/15/3200	MCT 3200/5A, CL.1, 15VA	125	180	40	240	MASTER	Cái	845.000		
MCT/1/15/4000	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	150	210	40	250	MASTER	Cái	982.000		
MCT/1/15/5000	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	160	230	42	280	MASTER	Cái	1.178.000		
MCT/1/15/6000	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	160	230	42	280	MASTER	Cái	1.366.000		
MCT/1/15/6300	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	160	230	42	280	MASTER	Cái	1.455.000		
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG										
	MCT	MCT/1/15/800/S	MCT 800/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	45	170	MASTER	Cái	595.000
		MCT/1/15/1000/S	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	45	170	MASTER	Cái	605.000
		MCT/1/15/1200/S	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	45	170	MASTER	Cái	627.000
		MCT/1/15/1250/S	MCT 1250/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	45	170	MASTER	Cái	697.000
		MCT/1/15/1600/S	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	45	170	MASTER	Cái	670.000
		MCT/1/15/2000/S	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	45	170	MASTER	Cái	692.000
		MCT/1/15/2500/S	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	80x125	140x180	42	205	MASTER	Cái	754.000
		MCT/1/15/3000/S	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA	80x125	140x180	42	205	MASTER	Cái	775.000
		MCT/1/15/3200/S	MCT 3200/5A, CL.1, 15VA	80x125	140x180	42	205	MASTER	Cái	845.000
		MCT/1/15/4000/S	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	80x155	145x215	42	240	MASTER	Cái	982.000
		MCT/1/15/5000/S	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	80x155	150x216	43	265	MASTER	Cái	1.178.000
		MCT/1/15/6000/S	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	80x155	160x216	43	265	MASTER	Cái	1.366.000
		MCT/1/15/6300/S	MCT 6300/5A, CL.1, 15VA	80x155	160x220	43	265	MASTER	Cái	1.455.000

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Order Code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
				ID	OD	T				
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI DÚC EPOXY TRÒN										
	PCT	PCT/510/5/100	PCT 100/5A, CL.5P10, 5VA	40	110	110	145	MASTER	Cái	956.000
		PCT/510/5/150	PCT 150/5A, CL.5P10, 5VA	40	110	110	145	MASTER	Cái	923.000
		PCT/510/5/200	PCT 200/5A, CL.5P10, 5VA	40	110	80	145	MASTER	Cái	840.000
		PCT/510/5/250	PCT 250/5A, CL.5P10, 5VA	40	115	65	155	MASTER	Cái	807.000
		PCT/510/5/300	PCT 300/5A, CL.5P10, 5VA	40	115	55	155	MASTER	Cái	807.000
		PCT/510/5/400	PCT 400/5A, CL.5P10, 5VA	55	130	50	165	MASTER	Cái	824.000
		PCT/510/5/500	PCT 500/5A, CL.5P10, 5VA	55	115	55	155	MASTER	Cái	829.000
		PCT/510/5/600	PCT 600/5A, CL.5P10, 5VA	60	115	45	155	MASTER	Cái	840.000
		PCT/510/5/630	PCT 630/5A, CL.5P10, 5VA	60	115	45	155	MASTER	Cái	940.000
		PCT/510/10/100	PCT 100/5A, CL.5P10, 10VA	40	110	145	145	MASTER	Cái	1.472.000
		PCT/510/15/150	PCT 150/5A, CL.5P10, 15VA	40	110	145	145	MASTER	Cái	1.416.000
		PCT/510/15/200	PCT 200/5A, CL.5P10, 15VA	40	110	110	145	MASTER	Cái	1.246.000
		PCT/510/15/250	PCT 250/5A, CL.5P10, 15VA	40	110	110	145	MASTER	Cái	1.268.000
		PCT/510/15/300	PCT 300/5A, CL.5P10, 15VA	40	110	100	145	MASTER	Cái	1.223.000
		PCT/510/15/400	PCT 400/5A, CL.5P10, 15VA	55	125	90	160	MASTER	Cái	1.246.000
		PCT/510/15/500	PCT 500/5A, CL.5P10, 15VA	55	125	80	160	MASTER	Cái	1.200.000
		PCT/510/15/600	PCT 600/5A, CL.5P10, 15VA	60	125	70	160	MASTER	Cái	1.177.000
		PCT/510/15/630	PCT 630/5A, CL.5P10, 15VA	60	125	70	160	MASTER	Cái	1.280.000
		PCT/510/15/800	PCT 800/5A, CL.5P10, 15VA	85	155	70	195	MASTER	Cái	1.021.000
		PCT/510/15/1000	PCT 1000/5A, CL.5P10, 15VA	85	155	70	195	MASTER	Cái	960.000
		PCT/510/15/1200	PCT 1200/5A, CL.5P10, 15VA	85	155	70	195	MASTER	Cái	997.000
		PCT/510/15/1250	PCT 1250/5A, CL.5P10, 15VA	85	155	70	195	MASTER	Cái	1.097.000
		PCT/510/15/1600	PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA	85	155	60	190	MASTER	Cái	1.032.000
		PCT/510/15/2000	PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA	125	190	50	240	MASTER	Cái	1.032.000
		PCT/510/15/2500	PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA	125	190	50	240	MASTER	Cái	1.056.000
		PCT/510/15/3000	PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA	125	190	50	240	MASTER	Cái	1.097.000
		PCT/510/15/3200	PCT 3200/5A, CL.5P10, 15VA	125	190	50	240	MASTER	Cái	1.197.000
		PCT/510/15/4000	PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA	150	215	50	255	MASTER	Cái	1.320.000
		PCT/510/15/5000	PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA	160	235	50	280	MASTER	Cái	1.608.000
		PCT/510/15/6000	PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA	160	235	50	280	MASTER	Cái	1.728.000
		PCT/510/15/6300	PCT 6300/5A, CL.5P10, 15VA	160	235	50	280	MASTER	Cái	1.828.000
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI DÚC EPOXY VUÔNG										
	PCT	PCT/510/15/800/S	PCT 800/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	120x150	80	170	MASTER	Cái	1.021.000
		PCT/510/15/1000/S	PCT 1000/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	120x155	70	175	MASTER	Cái	960.000
		PCT/510/15/1200/S	PCT 1200/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	120x155	70	175	MASTER	Cái	997.000
		PCT/510/15/1250/S	PCT 1250/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	120x155	70	175	MASTER	Cái	1.097.000
		PCT/510/15/1600/S	PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	120x155	65	175	MASTER	Cái	1.032.000
		PCT/510/15/2000/S	PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	120x160	60	180	MASTER	Cái	1.032.000
		PCT/510/15/2500/S	PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA	80x125	150x195	55	215	MASTER	Cái	1.056.000
		PCT/510/15/3000/S	PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA	80x125	150x195	55	215	MASTER	Cái	1.097.000
		PCT/510/15/3200/S	PCT 3200/5A, CL.5P10, 15VA	80x125	150x195	55	215	MASTER	Cái	1.197.000
		PCT/510/15/4000/S	PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA	80x150	145x225	50	240	MASTER	Cái	1.320.000
		PCT/510/15/5000/S	PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA	80x150	155x225	50	245	MASTER	Cái	1.608.000
		PCT/510/15/6000/S	PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA	80x150	155x225	50	245	MASTER	Cái	1.728.000
		PCT/510/15/6300/S	PCT 6300/5A, CL.5P10, 15VA	80x150	155x225	50	245	MASTER	Cái	1.828.000

TỤ BÙ CÔNG SUẤT MASTER

(ÁP DỤNG T12-2024)

**THIẾT KẾ
CHỐNG CHÁY**

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
POWER CAPACITOR 3P-415VAC_CYLINDER-DRY TYPE TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-415VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ TRÒN					
	MT-MKC-415-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	872.000
	MT-MKC-415-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	1.279.000
	MT-MKC-415-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	1.504.000
	MT-MKC-415-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	1.880.000
	MT-MKC-415-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	2.256.000
	MT-MKC-415-40-3-TP	Tụ bù 3P-40KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	3.157.000
	MT-MKC-415-50-3-TP	Tụ bù 3P-50KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	3.947.000
POWER CAPACITOR 3P-440VAC_CYLINDER-DRY TYPE TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-440VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ TRÒN					
	MT-MKC-440-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	796.000
	MT-MKC-440-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	1.168.000
	MT-MKC-440-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	1.504.000
	MT-MKC-440-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	1.696.000
	MT-MKC-440-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	2.035.000
	MT-MKC-440-40-3-TP	Tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	2.923.000
	MT-MKC-440-50-3-TP	Tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	3.653.000
POWER CAPACITOR 3P-480VAC_CYLINDER-DRY TYPE TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-480VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ TRÒN					
	MT-MKC-480-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	912.000
	MT-MKC-480-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	1.337.000
	MT-MKC-480-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	1.573.000
	MT-MKC-480-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	1.966.000
	MT-MKC-480-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	2.359.000
	MT-MKC-480-40-3-TP	Tụ bù 3P-40KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	3.017.000
	MT-MKC-480-50-3-TP	Tụ bù 3P-50KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	3.771.000
POWER CAPACITOR 3P-525VAC_CYLINDER-DRY TYPE TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-525VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ TRÒN					
	MT-MKC-525-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	991.000
	MT-MKC-525-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	1.454.000
	MT-MKC-525-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	1.709.000
	MT-MKC-525-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	2.085.000
	MT-MKC-525-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	2.502.000
	MT-MKC-525-40-3-TP	Tụ bù 3P-40KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	3.368.000
	MT-MKC-525-50-3-TP	Tụ bù 3P-50KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	4.210.000

POWER CAPACITOR 3P-415VAC_SQUARES-DRY TYPE
TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-415VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ VUÔNG



MT-MKS-415-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	1.432.000
MT-MKS-415-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	1.569.000
MT-MKS-415-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	1.982.000
MT-MKS-415-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	2.478.000
MT-MKS-415-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	2.808.000
MT-MKS-415-40-3	Tụ bù 3P-40KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	3.744.000
MT-MKS-415-50-3	Tụ bù 3P-50KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	4.680.000
MT-MKS-415-60-3	Tụ bù 3P-60KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	5.616.000
MT-MKS-415-70-3	Tụ bù 3P-70KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	6.398.000
MT-MKS-415-75-3	Tụ bù 3P-75KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	6.855.000
MT-MKS-415-80-3	Tụ bù 3P-80KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	7.048.000
MT-MKS-415-90-3	Tụ bù 3P-90KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	7.929.000
MT-MKS-415-100-3	Tụ bù 3P-100KVAR, 415VAC	MASTER	Cái	8.810.000

POWER CAPACITOR 3P-440VAC_SQUARES-DRY TYPE
TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-440VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ VUÔNG



MT-MKS-440-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	1.374.000
MT-MKS-440-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	1.506.000
MT-MKS-440-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	1.903.000
MT-MKS-440-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	2.379.000
MT-MKS-440-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	2.696.000
MT-MKS-440-40-3	Tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	3.594.000
MT-MKS-440-50-3	Tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	4.493.000
MT-MKS-440-60-3	Tụ bù 3P-60KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	5.391.000
MT-MKS-440-70-3	Tụ bù 3P-70KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	6.142.000
MT-MKS-440-75-3	Tụ bù 3P-75KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	6.581.000
MT-MKS-440-80-3	Tụ bù 3P-80KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	6.766.000
MT-MKS-440-90-3	Tụ bù 3P-90KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	7.611.000
MT-MKS-440-100-3	Tụ bù 3P-100KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	8.457.000

POWER CAPACITOR 3P-480VAC_SQUARES-DRY TYPE
TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-480VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ VUÔNG



MT-MKS-480-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	1.489.000
MT-MKS-480-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	1.632.000
MT-MKS-480-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	2.061.000
MT-MKS-480-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	2.577.000
MT-MKS-480-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	2.920.000
MT-MKS-480-40-3	Tụ bù 3P-40KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	3.894.000
MT-MKS-480-50-3	Tụ bù 3P-50KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	4.867.000
MT-MKS-480-60-3	Tụ bù 3P-60KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	5.841.000
MT-MKS-480-70-3	Tụ bù 3P-70KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	6.654.000
MT-MKS-480-75-3	Tụ bù 3P-75KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	7.129.000
MT-MKS-480-80-3	Tụ bù 3P-80KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	7.330.000
MT-MKS-480-90-3	Tụ bù 3P-90KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	8.246.000
MT-MKS-480-100-3	Tụ bù 3P-100KVAR, 480VAC	MASTER	Cái	9.162.000

POWER CAPACITOR 3P-525VAC_SQUARES-DRY TYPE
TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-525VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ VUÔNG



MT-MKS-525-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	1.546.000
MT-MKS-525-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	1.695.000
MT-MKS-525-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	2.141.000
MT-MKS-525-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	2.676.000
MT-MKS-525-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	3.033.000
MT-MKS-525-40-3	Tụ bù 3P-40KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	4.044.000
MT-MKS-525-50-3	Tụ bù 3P-50KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	5.054.000
MT-MKS-525-60-3	Tụ bù 3P-60KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	6.065.000
MT-MKS-525-70-3	Tụ bù 3P-70KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	6.910.000
MT-MKS-525-75-3	Tụ bù 3P-75KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	7.403.000
MT-MKS-525-80-3	Tụ bù 3P-80KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	7.611.000
MT-MKS-525-90-3	Tụ bù 3P-90KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	8.563.000
MT-MKS-525-100-3	Tụ bù 3P-100KVAR, 525VAC	MASTER	Cái	9.514.000

BỘ ĐIỀU KHIỂN TỰ BÙ

(ÁP DỤNG T12-2024)

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
POWER FACTOR CONTROLLER BỘ ĐIỀU KHIỂN TỰ BÙ					
 	MT-PFC-31-400-8S (8 cấp, 3Pha 1CT)	- Sử dụng bộ vi xử lý điều khiển đóng ngắt tự động thông minh. Tự động tránh tránh trạng đóng cắt lặp lại (Không cần tính hệ số C/K); - Điều chỉnh được cực tính của biến dòng (CT) trong nội dung cài đặt; - Thông số hiển thị: Hệ số COSφ, Điện áp, Dòng điện sơ cấp, Công suất tác dụng, Công suất phản kháng, Tần Số, Tổng hài áp, Tổng hài dòng, Hài điện áp và hài dòng điện từ bậc 3 đến bậc 21; - Hiển thị trạng thái ON/ OFF của từng cấp bù; - Cài đặt giới hạn bảo vệ Quá áp, Thấp áp, Quá Dòng, Thấp dòng, Quá giới hạn THDU, THDI, Quá nhiệt; - Cài đặt được thời gian làm việc tối đa và thời gian nghỉ của từng cấp tự; - Hiển thị bằng màn hình LCD; - Chế độ đóng ngắt bằng tay và tự động; - Có ngõ ra cảnh báo sự cố và ngõ ra điều khiển quạt theo nhiệt độ; - Điện áp lưới (L-L): 380VAC - 415VAC; - Truyền thông MODBUS RS485; - Kích thước khối (h x w x d): 148 x 148 x 49mm; - Kích thước lỗ khoét: 138x138mm	MASTER	Cái	3.450.000
	MT-PFC-31-400-12S (12 cấp, 3Pha 1CT)		MASTER	Cái	3.966.000
	MT-PFC-31-400-18S (18 cấp, 3Pha 1CT)		MASTER	Cái	4.502.000
	MT-PFC-31-400-24S (24 cấp, 3Pha 1CT)		MASTER	Cái	5.518.000
	MT-PFC-33-400-12S (12 cấp, 3Pha 3CT)		MASTER	Cái	5.395.000
	MT-PFC-33-400-18S (18 cấp, 3Pha 3CT)		MASTER	Cái	5.858.000
	MT-PFC-33-400-24S (24 cấp, 3Pha 3CT)		MASTER	Cái	6.792.000

CUỘN KHÁNG MASTER DÙNG CHO TỤ BÙ (ÁP DỤNG T08-2024)

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
REACTOR 6% FOR CAPACITOR POWER 3P-440VAC CUỘN KHÁNG 6% DÙNG CHO TỤ BÙ 3P-440VAC					
 	R06-440.010AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	3.450.000
	R06-440.015AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	4.025.000
	R06-440.020AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	4.888.000
	R06-440.025AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	5.894.000
	R06-440.030AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	6.397.000
	R06-440.040AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	7.188.000
	R06-440.050AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	7.403.000
	R06-440.060A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-60KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	10.063.000
	R06-440.075A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-75KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	11.295.000
	R06-440.080A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-80KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	11.979.000
	R06-440.090A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-90KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	13.006.000
	R06-440.100A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-100KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	13.690.000
REACTOR 7% FOR CAPACITOR POWER 3P-440VAC CUỘN KHÁNG 7% DÙNG CHO TỤ BÙ 3P-440VAC					
 	R07-440.010AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	3.366.000
	R07-440.015AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	3.927.000
	R07-440.020AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	4.768.000
	R07-440.025AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	5.750.000
	R07-440.030AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	6.241.000
	R07-440.040AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	7.012.000
	R07-440.050AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	7.223.000
	R07-440.060A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-60KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	9.828.000
	R07-440.075A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-75KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	11.032.000
	R07-440.080A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-80KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	11.701.000
	R07-440.090A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-90KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	12.703.000
	R07-440.100A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-100KVAR, 440VAC	MASTER	Cái	13.372.000

BẢNG GIÁ CUỘN KHÁNG NGỖ VÀO BIẾN TẦN MASTER (Áp dụng từ T11-2022)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Điện áp hệ thống (VAC)	Công suất Biến Tần (KW)	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
REACTOR HARMONIC FILTER FOR INVERTER'S INPUT AC CUỘN KHÁNG LỌC SÓNG HÀI NGỖ VÀO BIẾN TẦN						
	MR06-480/2.2	380-480	2.2	MASTER	Cái	3.634.300
	MR06-480/3.7	380-480	3.7	MASTER	Cái	4.400.000
	MR06-480/5.5	380-480	5.5	MASTER	Cái	4.708.600
	MR06-480/7.5	380-480	7.5	MASTER	Cái	5.165.700
	MR06-480/11	380-480	11	MASTER	Cái	8.777.100
	MR06-480/15	380-480	15	MASTER	Cái	8.228.600
	MR06-480/18.5	380-480	18.5	MASTER	Cái	9.645.700
	MR06-480/22	380-480	22	MASTER	Cái	11.360.000
	MR06-480/30	380-480	30	MASTER	Cái	12.800.000
	MR06-480/37	380-480	37	MASTER	Cái	14.354.300
	MR06-480/45	380-480	45	MASTER	Cái	15.062.900
	MR06-480/55	380-480	55	MASTER	Cái	16.000.000
	MR06-480/75	380-480	75	MASTER	Cái	20.114.300
	MR06-480/90	380-480	90	MASTER	Cái	22.240.000
	MR06-480/110	380-480	110	MASTER	Cái	24.000.000
	MR06-480/132	380-480	132	MASTER	Cái	26.971.400
	MR06-480/160	380-480	160	MASTER	Cái	35.840.000

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN ÁP MASTER

(Áp dụng từ T08-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Secondary current Dòng tải thứ cấp	Burden Công suất (VA)	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 220V/ 3-4.5-6-7-9-12V						
	MT1P-96-A	8A	96	MASTER	Cái	906.000
	MT1P-108-A	9A	108	MASTER	Cái	1.038.000
	MT1P-124-A	10A	124	MASTER	Cái	1.066.000
	MT1P-156-A	13A	156	MASTER	Cái	1.288.000
	MT1P-180-A	15A	180	MASTER	Cái	1.448.000
	MT1P-204-A	17A	204	MASTER	Cái	1.564.000
	MT1P-228-A	19A	228	MASTER	Cái	1.762.000
	MT1P-240-A	20A	240	MASTER	Cái	1.795.000
	MT1P-300-A	25A	300	MASTER	Cái	2.056.000
SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 220V / 9-12-18-22-24V						
	MT1P-96-B	4A	96	MASTER	Cái	935.000
	MT1P-120-B	5A	120	MASTER	Cái	1.101.000
	MT1P-144-B	6A	144	MASTER	Cái	1.265.000
	MT1P-168-B	7A	168	MASTER	Cái	1.491.000
	MT1P-192-B	8A	192	MASTER	Cái	1.665.000
	MT1P-216-B	9A	216	MASTER	Cái	1.671.000
	MT1P-240-B	10A	240	MASTER	Cái	1.908.000
	MT1P-288-B	12A	288	MASTER	Cái	2.151.000
	MT1P-336-B	14A	336	MASTER	Cái	2.190.000
	MT1P-360-B	15A	360	MASTER	Cái	2.361.000
	MT1P-384-B	16A	384	MASTER	Cái	2.435.000
	MT1P-480-B	20A	480	MASTER	Cái	2.710.000
	MT1P-600-B	25A	600	MASTER	Cái	3.505.000
	MT1P-720-B	30A	720	MASTER	Cái	3.778.000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Secondary current Dòng tải thứ cấp	Burden Công suất (VA)	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 220V/100-110V						
	MT1P-110-C	1A	110	MASTER	Cái	1.229.000
	MT1P-165-C	1.5A	165	MASTER	Cái	1.427.000
	MT1P-220-C	2A	220	MASTER	Cái	1.499.000
	MT1P-275-C	2.5A	275	MASTER	Cái	1.770.000
	MT1P-330-C	3A	330	MASTER	Cái	1.917.000
	MT1P-440-C	4A	440	MASTER	Cái	2.091.000
	MT1P-550-C	5A	550	MASTER	Cái	2.581.000
	MT1P-660-C	6A	660	MASTER	Cái	2.951.000
	MT1P-770-C	7A	770	MASTER	Cái	3.319.000
	MT1P-880-C	8A	880	MASTER	Cái	3.565.000
	MT1P-990-C	9A	990	MASTER	Cái	3.933.000
	MT1P-1.1-C	10A	1.1K	MASTER	Cái	4.346.000
	MT1P-1.2K-C	11A	1.2K	MASTER	Cái	5.403.000
	MT1P-1.5K-C	15A	1.5K	MASTER	Cái	6.453.000
	MT1P-2.2K-C	20A	2.2K	MASTER	Cái	8.510.000
	MT1P-3.3K-C	30A	3.3K	MASTER	Cái	10.649.000
SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 380-415V/110-220V						
	MT1P-132-D	0.5A	132	MASTER	Cái	1.080.000
	MT1P-220-D	1A	220	MASTER	Cái	1.478.000
	MT1P-300-D	1.5A	300	MASTER	Cái	1.801.000
	MT1P-440-D	2A	440	MASTER	Cái	2.182.000
	MT1P-660-D	3A	660	MASTER	Cái	3.098.000
	MT1P-880-D	4A	880	MASTER	Cái	3.763.000
	MT1P-1.1K-D	5A	1.1K	MASTER	Cái	4.788.000
	MT1P-1.32K-D	6A	1.32K	MASTER	Cái	5.644.000
	MT1P-1.54K-D	7A	1.54K	MASTER	Cái	6.668.000
	MT1P-1.76K-D	8A	1.76K	MASTER	Cái	7.285.000
	MT1P-1.98K-D	9A	1.98K	MASTER	Cái	8.180.000
	MT1P-2.2K-D	10A	2.2K	MASTER	Cái	8.969.000
	MT1P-2.64K-D	12A	2.64K	MASTER	Cái	9.401.000
	MT1P-2.86K-D	13A	2.86K	MASTER	Cái	10.047.000
	MT1P-3.3K-D	15A	3.3K	MASTER	Cái	11.133.000
	MT1P-4.4K-D	20A	4.4K	MASTER	Cái	12.825.000
	MT1P-5.5K-D	25A	5.5K	MASTER	Cái	16.155.000
	MT1P-6.6K-D	30A	6.6K	MASTER	Cái	18.785.000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Secondary current Dòng tải thứ cấp	Burden Công suất (VA)	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
THREE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 3 PHA 380-415V/110-220V						
	MT3P-250	0.65A	250	MASTER	Cái	2.813.000
	MT3P-500	1.31A	500	MASTER	Cái	3.246.000
	MT3P-750	1.96A	750	MASTER	Cái	4.544.000
	MT3P-1K	2.6A	1K	MASTER	Cái	5.192.000
	MT3P-1.5K	3.94A	1.5K	MASTER	Cái	6.491.000
	MT3P-2K	5.3A	2K	MASTER	Cái	8.223.000
	MT3P-3K	7.9A	3K	MASTER	Cái	9.087.000
	MT3P-4K	10.5A	4K	MASTER	Cái	13.389.000
	MT3P-5K	13.1A	5K	MASTER	Cái	16.601.000
	MT3P-6K	15.76A	6K	MASTER	Cái	17.405.000
	MT3P-7.5K	19.7A	7.5K	MASTER	Cái	21.420.000
	MT3P-9K	23.6A	9K	MASTER	Cái	24.098.000
	MT3P-10K	26.2A	10K	MASTER	Cái	26.592.000
	MT3P-12K	31.5A	12K	MASTER	Cái	33.591.000
	MT3P-15K	39.4A	15K	MASTER	Cái	37.971.000
	MT3P-20K	52.5A	20K	MASTER	Cái	45.838.000
	MT3P-25K	65.6A	25K	MASTER	Cái	60.122.000
	MT3P-30K	78.7A	30K	MASTER	Cái	77.891.000
	MT3P-40K	105A	40K	MASTER	Cái	93.348.000
	MT3P-50K	131.2A	50K	MASTER	Cái	120.244.000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

BẢNG GIÁ CẦU CHÌ MASTER

(Áp dụng T08-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
ISOLATING SWITCH - WITH INDICATING LAMP NGẮT MẠCH CẦU CHÌ ĐIỀU KHIỂN - CÓ ĐÈN BÁO					
	MTF18-32X	- Cách điện định mức: 690 VAC - Sử dụng với cầu chì ống size 10x38, max. 32 A. - Có đèn cảnh báo khi cầu chì đứt - Tiếp điểm bằng đồng mạ niken cao cấp - Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy. - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.	MASTER	Cái	39.000
	MT18-32X	- Cách điện định mức: 690 VAC - Sử dụng với cầu chì ống size 10x38, max. 32 A. - Có đèn cảnh báo khi cầu chì đứt - Tiếp điểm bằng đồng mạ niken cao cấp - Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy. - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.	MASTER	Cái	34.000
CYLINDRYCAL FUSE LINK CẦU CHỈ ỐNG - 10x38					
	MT 10x38	- Điện áp định mức: 500 VAC - Dòng điện định mức: 2A; 3A; 4A; 5A; 6A; 10A; 16A; 32A - Khả năng cắt ngắn mạch: 100KA - Đầu vít bằng đồng mạ niken cao cấp - Đặc tính cắt gG theo IEC60269	MASTER	Cái	4.700

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
FUSE SWITCH DISCONNECTOR THREE PHASE NGẮT MẠCH CẦU CHÌ 3 PHA					
	MT3P-100	- Đế chì 3P-100A (max) (Chưa bao gồm cầu chì) - Điện áp cách điện: 690VAC - Lắp với cầu chì H.R.C model NH000S - Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy - Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.	MASTER	Cái	504.000
	MT3P-160	- Đế chì 3P-160A (max) (Chưa bao gồm cầu chì) - Điện áp cách điện: 690VAC - Lắp với cầu chì H.R.C model NH000S & NH00S - Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy - Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.	MASTER	Cái	584.000
	MT3P-250	- Đế chì 3P-250A (max) (Chưa bao gồm cầu chì) - Điện áp cách điện: 690VAC - Lắp với cầu chì H.R.C model NH1S - Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy - Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.	MASTER	Cái	1.448.000
H.R.C FUSE BASE ĐỂ CẦU CHÌ DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO					
	NH00	- Đế chì 1P-160A (max) (Chưa bao gồm cầu chì) - Điện áp cách điện: 690VAC - Lắp với cầu chì H.R.C model NH000S & NH00S - Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy - Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.	MASTER	Cái	70.000
	NH1	- Đế chì 1P-250A (max) (Chưa bao gồm cầu chì) - Điện áp cách điện: 690VAC - Lắp với cầu chì H.R.C model NH1S - Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy - Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.	MASTER	Cái	249.000
	NH00-PRC	Nắp che bảo vệ cầu chì. Sử dụng với đế chì NH00 (Không bao gồm cầu chì và đế chì)	MASTER	Cái	32.000
	NH00-P	Miếng chắn pha. Sử dụng với đế chì NH00	MASTER	Cái	21.000
	M-FC01	- Dụng cụ tháo lắp chì H.R.C - Tương thích với cầu chì size NH000-NH4	MASTER	Cái	118.000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
H.R.C FUSE LINK CẦU CHÌ DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO					
	NH000S	- Dải ampe: 20-32-40-50-63-80-100A - Đầu cực cầu chì bằng đồng mạ niken - Dòng cắt 120KA	MASTER	Cái	79.000
	NH00S	- Dải ampe: 125-160A - Đầu cực cầu chì bằng đồng mạ niken - Dòng cắt 120KA	MASTER	Cái	83.000
	NH1S	- Dải ampe: 200-250A - Đầu cực cầu chì bằng đồng mạ niken - Dòng cắt 120KA	MASTER	Cái	171.000
DC FUSE CẦU CHÌ DC					
	MPV-32	- Cách điện định mức: 1000VDC - Sử dụng với cầu chì ống size 10x38, max. 32 A. - Tiếp điểm bằng đồng mạ bạc cao cấp - Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy. - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269	MASTER	Cái	81.000
	MPV-63L	- Cách điện định mức: 1500VDC - Sử dụng với cầu chì ống size 10x85 hoặc 14x85, max. 50 A. - Tiếp điểm bằng đồng mạ bạc cao cấp - Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy. - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269	MASTER	Cái	137.000
	MF1038	- Điện áp định mức: 1000 VDC - Dòng điện định mức: 2A; 4A; 6A; 10A; 16A; 20A; 25A; 32A - Khả năng cắt ngắn mạch: 20KA - Đầu vít bằng đồng mạ bạc cao cấp - Đặc tính cắt gPV theo IEC60269	MASTER	Cái	52.000
	MF1085	- Điện áp định mức: 1500 VDC - Dòng điện định mức: 2A; 4A; 6A; 10A; 16A; 20A; 25A; 30A - Khả năng cắt ngắn mạch: 20KA - Đầu vít bằng đồng mạ bạc cao cấp - Đặc tính cắt gPV theo IEC60270	MASTER		85.000
	MF1485	- Điện áp định mức: 1500 VDC - Dòng điện định mức: 32A; 40A, 50A - Khả năng cắt ngắn mạch: 20KA - Đầu vít bằng đồng mạ bạc cao cấp - Đặc tính cắt gPV theo IEC60271	MASTER	Cái	102.000

BẢNG GIÁ MCB, RCBO, MCCB, CONTACTOR CHO TỤ BÙ MASTER

(Áp dụng T12-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	I cu (KA)	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
MCB						
	MT-D6-S	MCB 1P- 6A, 10A, 16A, 20A	6KA	MASTER	Cái	44.000
		MCB 1P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	6KA	MASTER	Cái	51.000
		MCB 2P- 6A, 10A, 16A, 20A	6KA	MASTER	Cái	87.000
		MCB 2P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	6KA	MASTER	Cái	101.000
		MCB 3P- 6A, 10A, 16A, 20A	6KA	MASTER	Cái	131.000
		MCB 3P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	6KA	MASTER	Cái	152.000
		MCB 4P- 6A, 10A, 16A, 20A	6KA	MASTER	Cái	174.000
		MCB 4P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	6KA	MASTER	Cái	203.000
	MT-D10-S	MCB 1P- 6A, 10A, 16A, 20A	10KA	MASTER	Cái	56.000
		MCB 1P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	10KA	MASTER	Cái	64.000
		MCB 2P- 6A, 10A, 16A, 20A	10KA	MASTER	Cái	112.000
		MCB 2P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	10KA	MASTER	Cái	128.000
		MCB 3P- 6A, 10A, 16A, 20A	10KA	MASTER	Cái	168.000
		MCB 3P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	10KA	MASTER	Cái	193.000
		MCB 4P- 6A, 10A, 16A, 20A	10KA	MASTER	Cái	224.000
		MCB 4P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	10KA	MASTER	Cái	257.000
RCBO						
	MT-R306-2	RCBO 2P- 6A, 10A, 16A, 20A	30mA- 6KA	MASTER	Cái	192.500
		RCBO 2P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	30mA- 6KA	MASTER	Cái	226.600
	MT-R306-4	RCBO 4P- 6A, 10A, 16A, 20A	30mA- 6KA	MASTER	Cái	377.300
		RCBO 4P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	30mA- 6KA	MASTER	Cái	398.200
	MT-R310-2	RCBO 2P- 6A, 10A, 16A, 20A	30mA- 10KA	MASTER	Cái	421.200
		RCBO 2P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	30mA- 10KA	MASTER	Cái	487.500
	MT-R310-4	RCBO 4P- 6A, 10A, 16A, 20A	30mA- 10KA	MASTER	Cái	778.050
		RCBO 4P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	30mA- 10KA	MASTER	Cái	817.050

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	I cu (KA)	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
MCCB						
	MT-NZM1-125	MCCB 3P- 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A, 125A	35KA	MASTER	Cái	740.000
		MCCB 4P- 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A, 125A	35KA	MASTER	Cái	987.000
	MT-NZM2-250	MCCB 3P- 150A, 175A, 200A, 225A, 250A	35KA	MASTER	Cái	1.428.000
		MCCB 4P- 150A, 175A, 200A, 225A, 250A	35KA	MASTER	Cái	1.903.000
	MT-NZM3-400	MCCB 3P- 200A, 225A, 250A, 300A, 350A, 400A	50KA	MASTER	Cái	3.136.000
		MCCB 4P- 200A, 225A, 250A, 300A, 350A, 400A	50KA	MASTER	Cái	4.182.000
	MT-NZM4-630	MCCB 3P- 400A, 500A, 600A, 630A	65KA	MASTER	Cái	4.473.000
		MCCB 4P- 400A, 500A, 600A, 630A	65KA	MASTER	Cái	5.965.000
Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Aux Điện áp cuộn coil	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
CONTACTOR FOR CAPACITOR CONTACTOR CHO TỤ BÙ						
	MT-CKS-10	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 10KVAR-400VAC	200-250VAC	MASTER	Cái	299.000
	MT-CKS-15	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 15KVAR-400VAC	200-250VAC	MASTER	Cái	397.000
	MT-CKS-20	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 20KVAR-400VAC	200-250VAC	MASTER	Cái	684.000
	MT-CKS-30	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 25/30KVAR-400VAC	200-250VAC	MASTER	Cái	1.272.000
	MT-CKS-40	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 40KVAR-400VAC	200-250VAC	MASTER	Cái	1.939.000
	MT-CKS-50	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 50KVAR-400VAC	200-250VAC	MASTER	Cái	2.436.000
	MT-CKS-75	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 60/75KVAR-400VAC	200-250VAC	MASTER	Cái	2.536.000
	MT-CKS-80	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 80KVAR-400VAC	200-250VAC	MASTER	Cái	2.784.000
	MT-CKS-100(*)	Contactotr sử dụng cho tụ bù 100KVAR-400VAC	200-250VAC	MASTER	Cái	4.623.000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

BẢNG GIÁ GỒI ĐỖ THANH CÁI MASTER

(Áp dụng T05-2024)

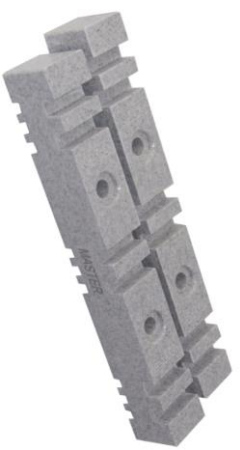
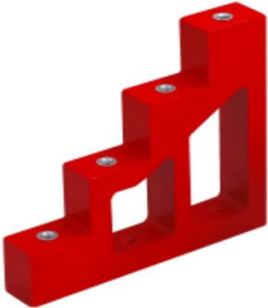
Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Dimension Kích thước	Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
BUS BAR INSULATOR - SM SERIES GỒI ĐỖ BUS BAR - LOẠI SM						
 	SM-20	Gối đỡ SM-20	H20 x D17 mm - M6	MASTER	Cái	6.900
	SM-25	Gối đỡ SM-25	H25 x D30 mm - M6	MASTER	Cái	7.200
	SM-30	Gối đỡ SM-30	H30 x D32 mm - M6	MASTER	Cái	9.500
	SM-30	Gối đỡ SM-30	H30 x D32 mm - M8	MASTER	Cái	10.200
	SM-35	Gối đỡ SM-35	H35 x D32 mm - M8	MASTER	Cái	10.800
	SM-40	Gối đỡ SM-40	H40 x D40 mm - M8	MASTER	Cái	14.000
	SM-51	Gối đỡ SM-51	H51 x D36 mm - M8	MASTER	Cái	15.000
	SM-76	Gối đỡ SM-76	H76 x D50 mm - M10	MASTER	Cái	29.000
BUS BAR SUPPORT - EL SERIES THANH ĐỖ BUS BAR - LOẠI EL						
 	EL-100	Thanh đỡ EL-100	1 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 2 rãnh 11 mm Mặt B : 3 rãnh 7 mm	MASTER	Thanh	49.000
	EL-130	Thanh đỡ EL-130	1 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 4 rãnh 11 mm Mặt B : 3 rãnh 6 mm	MASTER	Thanh	51.000
	EL-180_7	Thanh đỡ EL-180	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 7 mm Khoảng cách rãnh: 60mm	MASTER	Thanh	43.000
	EL-180_11	Thanh đỡ EL-180	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 11 mm Khoảng cách rãnh: 65mm	MASTER	Thanh	43.000
	EL-210	Thanh đỡ EL-210	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 11 mm	MASTER	Thanh	47.000
	EL-270	Thanh đỡ EL-270	3 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 3 rãnh kép 11 mm Mặt B : 3 rãnh đơn 6 mm	MASTER	Thanh	98.000
	EL-295 3P	Thanh đỡ EL-295 (L=220mm)	4 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 3 rãnh đơn 11.5 mm Mặt B : 3 rãnh đơn 6 mm	MASTER	Thanh	110.000
	EL-295	Thanh đỡ EL-295	4 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 4 rãnh đơn 11 mm Mặt B : 4 rãnh đơn 6 mm	MASTER	Thanh	122.000
	EL-409	Thanh đỡ EL-409	4 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 4 rãnh kép 11 mm Mặt B : 4 rãnh kép 6 mm	MASTER	Thanh	158.000

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Dimension Kích thước	Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
BUS BAR SUPPORT - D SERIES THANH ĐỖ BUS BAR - LOẠI D						
	6D3	Thanh đỡ 6D3	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 6 mm	MASTER	Thanh	49.000
	8D3	Thanh đỡ 8D3	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 8 mm	MASTER	Thanh	49.000
	10D3	Thanh đỡ 10D3	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 10 mm	MASTER	Thanh	49.000
	6D4	Thanh đỡ 6D4	4 cực , 1 mặt rãnh. 4 rãnh đơn 6 mm	MASTER	Thanh	79.000
	8D4	Thanh đỡ 8D4	4 cực , 1 mặt rãnh. 4 rãnh đơn 8 mm	MASTER	Thanh	79.000
	10D4	Thanh đỡ 10D4	4 cực , 1 mặt rãnh. 4 rãnh đơn 10 mm	MASTER	Thanh	79.000
	12D4	Thanh đỡ 12D4	4 cực , 1 mặt rãnh. 4 rãnh đơn 12 mm	MASTER	Thanh	79.000
STEP SUPPORT - CT SERIES GỐI ĐỖ BẬC THANG - LOẠI CT						
	CT2-25	Gối đỡ CT2-25	2 cực x 25mm -M8	MASTER	Cái	45.000
	CT4-20	Gối đỡ CT4-20	4 cực x 20mm -M8	MASTER	Cái	56.000
	CT4-30	Gối đỡ CT4-30	4 cực x 30mm -M8	MASTER	Cái	103.000
	CT4-40	Gối đỡ CT4-40	4 cực x 40mm -M8	MASTER	Cái	119.000
	CT4-50	Gối đỡ CT4-50	4 cực x 50mm -M10	MASTER	Cái	211.000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

BẢNG GIÁ CO NHIỆT MASTER

(Áp dụng từ T03-2024)

Photo Hình ảnh	Size (Φ-mm) Kích thước	Description Mô tả	Unit DVT	Price (VND)	Note Ghi chú
HEAT SHRINKABLE DRS/DRX TYPE/ CO NHIỆT HẠ THỂ LOẠI DRS/ DRX					
	4.0	Ống co nhiệt phi 4	Mét	2.000	200m/ cuộn
	6.0	Ống co nhiệt phi 6	Mét	2.200	200m/ cuộn
	8.0	Ống co nhiệt phi 8	Mét	2.400	100m/ cuộn
	10	Ống co nhiệt phi 10	Mét	3.300	100m/ cuộn
	12	Ống co nhiệt phi 12	Mét	3.500	100m/ cuộn
	14	Ống co nhiệt phi 14	Mét	4.400	100m/ cuộn
	16	Ống co nhiệt phi 16	Mét	5.800	100m/ cuộn
	18	Ống co nhiệt phi 18	Mét	7.300	100m/ cuộn
	20	Ống co nhiệt phi 20	Mét	9.200	100m/ cuộn
	22	Ống co nhiệt phi 22	Mét	9.900	100m/ cuộn
	25	Ống co nhiệt phi 25	Mét	10.900	25m/ cuộn
	30	Ống co nhiệt phi 30	Mét	14.200	25m/ cuộn
	35	Ống co nhiệt phi 35	Mét	17.500	25m/ cuộn
	40	Ống co nhiệt phi 40	Mét	21.000	25m/ cuộn
	50	Ống co nhiệt phi 50	Mét	29.500	25m/ cuộn
	60	Ống co nhiệt phi 60	Mét	38.700	25m/ cuộn
	70	Ống co nhiệt phi 70	Mét	42.900	25m/ cuộn
	80	Ống co nhiệt phi 80	Mét	48.300	25m/ cuộn
	90	Ống co nhiệt phi 90	Mét	53.200	25m/ cuộn
	100	Ống co nhiệt phi 100	Mét	68.600	25m/ cuộn
	120	Ống co nhiệt phi 120	Mét	106.700	25m/ cuộn
	150	Ống co nhiệt phi 150	Mét	137.600	25m/ cuộn
	180	Ống co nhiệt phi 180	Mét	273.000	25m/ cuộn

Cách điện
1000V

BẢNG GIÁ ĐÈN BÁO NÚT NHẤN

(Áp Dụng T12-2024)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Voltage Điện áp	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
INDICATOR LAMP- IP65, Ø22 or Ø25 ĐÈN BÁO LED - IP65, Ø22 hoặc Ø25						
	MT-PL22-R	Đèn báo pha Đỏ	220VAC/ 110VACDC/ 48VACDC/ 24VACDC/ 12VACDC	MASTER	Cái	32.000
	MT-PL22-Y	Đèn báo pha Vàng		MASTER	Cái	32.000
	MT-PL22-G	Đèn báo pha xanh lá		MASTER	Cái	32.000
	MT-PL22-B	Đèn báo pha xanh dương		MASTER	Cái	32.000
	MT-PL22-A	Đèn báo pha màu hổ phách (màu cam)		MASTER	Cái	50.000
	MT-PL22-W	Đèn báo pha Trắng		MASTER	Cái	50.000
INDICATOR LAMP- S SERIES, Ø22 or Ø25 ĐÈN BÁO LED - LOẠI S- ĐẦU VÒM PHẢN QUANG, Ø22 hoặc Ø25						
	MT-PL22-R-S (PH)	Đèn báo pha Đỏ	220VAC	MASTER	Cái	19.000
	MT-PL22-Y-S (PH)	Đèn báo pha Vàng		MASTER	Cái	19.000
	MT-PL22-G-S (PH)	Đèn báo pha xanh lá		MASTER	Cái	19.000
	MT-PL22-B-S (PH)	Đèn báo pha xanh dương		MASTER	Cái	19.000
INDICATOR LAMP- S SERIES, Ø22 or Ø25 ĐÈN BÁO LED - LOẠI S- ĐẦU PHẪNG, Ø22 hoặc Ø25						
	MT-PL22-R-S (PL)	Đèn báo pha Đỏ	220VAC	MASTER	Cái	16.000
	MT-PL22-Y-S (PL)	Đèn báo pha Vàng		MASTER	Cái	16.000
	MT-PL22-G-S (PL)	Đèn báo pha xanh lá		MASTER	Cái	16.000
	MT-PL22-B-S (PL)	Đèn báo pha xanh dương		MASTER	Cái	16.000

NEW

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Voltage Điện áp	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
PUSH BUTTON Ø22 OR Ø25 - SPRING RETURN NÚT NHẤN Ø22 HOẶC PHI Ø25 - LOẠI TỰ NHẢ						
	MT-PG-A101-S	Nút nhấn ON (1NO, Xanh lá)		MASTER	Cái	31.000
	MT-PR-A102-S	Nút nhấn OFF (1NC, ĐỎ)		MASTER	Cái	31.000
	MT-PY-A101-S	Nút nhấn RESET (1NO, VÀNG)		MASTER	Cái	31.000
PUSH BUTTON WITH LAMP Ø22 OR Ø25 - SPRING RETURN NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 HOẶC Ø25 - LOẠI TỰ NHẢ						
	MT-PG-A101L-S	Nút nhấn ON có đèn (1NO, Xanh lá),	220VAC/ 110VACDC/ 48VACDC/ 24VACDC/ 12VACDC	MASTER	Cái	54.000
	MT-PR-A102L-S	Nút nhấn OFF có đèn (1NC, ĐỎ)		MASTER	Cái	54.000
	MT-PY-A101L-S	Nút nhấn RESET có đèn (1NO, màu vàng)		MASTER	Cái	54.000
PUSH BUTTON WITH LAMP Ø22 OR Ø25 - STAY PUT NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 HOẶC Ø25 - LOẠI TỰ GIỮ						
	MT-PG-A101LS-S	Nút nhấn ON có đèn (1NO, Xanh lá),	220VAC/ 110VACDC/ 48VACDC/ 24VACDC/ 12VACDC	MASTER	Cái	85.000
	MT-PR-A102LS-S	Nút nhấn OFF có đèn (1NC, ĐỎ)		MASTER	Cái	85.000
	MT-PY-A101LS-S	Nút nhấn RESET có đèn (1NO, màu vàng)		MASTER	Cái	85.000
AUDIBLE ALARM, 220VAC Ø22 or Ø25 CẢNH BÁO ÂM THANH Ø22 hoặc Ø25						
	MT-BR22	Còi cảnh báo	220VAC/ 110VACDC/ 48VACDC/ 24VACDC/ 12VACDC	MASTER	Cái	53.000
	MT-FL22	Đèn flash cảnh báo		MASTER	Cái	53.000
	MT-FB22-S	Còi và đèn flash cảnh báo		MASTER	Cái	59.000
SELECTOR SWITCH _ ANTI- ROTATION DESIGN Ø22 or Ø25 CÔNG TẮC CHỌN VỊ TRÍ Ø22 hoặc Ø25						
	MT-SW2P-A21-S	Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO		MASTER	Cái	38.000
	MT-SW3P-A22-S	Công tắc xoay 3 vị trí, 2NO		MASTER	Cái	52.000
	MT-SW2P-A21-S-K	Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO. Có khóa		MASTER	Cái	89.000
	MT-SW3P-A22-S-K	Công tắc xoay 3 vị trí, 1NO. Có khóa		MASTER	Cái	115.000
EMERGENCY STOP_ ANTI- ROTATION DESIGN Ø22 or Ø25 NÚT DỪNG KHẨN CẤP Ø22 hoặc Ø25						
	MT-ES-A102-S	Nút dừng khẩn cấp 1NC Ø40 (Lỗ khoét Ø22)		MASTER	Cái	53.000
	MT-ES-A102-SL	Nút dừng khẩn cấp 1NC- có đèn Ø40 (Lỗ khoét Ø22)	220VAC/ 110VACDC/ 48VACDC/ 24VACDC/ 12VACDC	MASTER	Cái	79.000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Voltage Điện áp	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
ACCESSORIES/ PHỤ KIỆN						
	MT-ZBE-101	Tiếp điểm 1NO		MASTER	Cái	14.000
	MT-ZBE-102	Tiếp điểm 1NC		MASTER	Cái	14.000
	MT-EV6-AD12 (R/Y/G/A)	Đèn led gồm 3 đèn (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hỗ phách (cam))	12V ACDC	MASTER	Cái	29.000
	MT-EV6-AD24 (R/Y/G/A)	Đèn led gồm 3 đèn (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hỗ phách (cam))	24V ACDC	MASTER	Cái	29.000
	MT-EV6-AD48 (R/Y/G/A)	Đèn led gồm 3 đèn (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hỗ phách (cam))	48V ACDC	MASTER	Cái	29.000
	MT-EV6-AD110 (R/Y/G/A)	Đèn led gồm 3 đèn (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hỗ phách (cam))	110V ACDC	MASTER	Cái	29.000
	MT-EV6-A220 (R/Y/G/A)	Đèn led gồm 3 đèn (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hỗ phách (cam))	220V AC	MASTER	Cái	29.000
	ZBV-BV6	Đuôi cắm đèn BA9		MASTER	Cái	22.000
	BA9-AD12(R/Y/G)	Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)	12V ACDC	MASTER	Cái	17.000
	BA9-AD24(R/Y/G)	Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)	24V ACDC	MASTER	Cái	17.000
	BA9-AD48(R/Y/G)	Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)	48V ACDC	MASTER	Cái	17.000
	BA9-AD110(R/Y/G)	Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)	110V ACDC	MASTER	Cái	17.000
	BA9-A220(R/Y/G)	Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)	220V AC	MASTER	Cái	17.000
	MT-NL22	Miếng ghi nhãn đèn báo nút nhấn		MASTER	Cái	4.600
	MT-RC22	Nắp che kín nước IP55, phi 22		MASTER	Cái	6.500
	MT-SC22	Nắp che nút nhấn phi 22		MASTER	Cái	16.000
	MT-ESC	Nắp che bảo vệ nút dừng khẩn cấp		MASTER	Cái	42.000
	MT-ESSWC	Nắp che kín nước IP55, phi 22 cho CTX, Nút dừng khẩn		MASTER	Cái	55.000
	MT-PF22	Nắp che phi 22/ phi 25		MASTER	Cái	9.000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ PHÂN TÍCH ĐIỆN NĂNG MASTER (Áp dụng từ T12-2023)

Photo Hình ảnh	Cat. No. Mã số	Description Mô tả	Price (VND)
POWER QUALITY ANALYZER/ ĐỒNG HỒ PHÂN TÍCH ĐIỆN NĂNG			
	MT-PAL500	- Hiển thị dạng sóng theo thời gian thực (4 kênh điện áp và 4 kênh dòng điện). - Giá trị RMS thực của điện áp (lên tới 2000V L-L) và dòng điện (Lên tới 6000A) - Các thành phần DC của điện áp - Giá trị dòng điện và điện áp cực đại - Giá trị điện áp và dòng điện RMS tối thiểu và tối đa nửa chu kỳ - Hiển thị biểu đồ pha. - Đo lường sóng hài lên đến bậc thứ 50, THD-U, THD-I - Biểu đồ thanh hiển thị tỷ lệ hài của dòng điện và điện áp của từng pha. - Công suất tác dụng, phản kháng, biểu kiến, theo pha và tổng. - Năng lượng tiêu thụ, phản kháng, biểu kiến, theo pha và tổng. - Hệ số K máy biến áp - Hệ số công suất (PF) và hệ số dịch chuyển (DPF hoặc COSΦ). - Nhấp nháy điện áp ngắn hạn (PST). - Mất cân bằng ba pha (dòng điện và điện áp). - Giám sát sự thay đổi tức thời của các thông số dòng điện, điện áp lưới điện.... Dụng cụ có thể lưu trữ 150 bộ dạng sóng thoáng qua cùng một lúc. - Giám sát dòng khởi động - Giám sát dòng điện đột biến của đường dây và dòng khởi động khi thiết bị điện khởi động. - Chức năng ghi và lưu trữ biểu đồ xu hướng: Lưu trữ tất cả các tham số kiểm tra của các chức năng kiểm tra cơ bản (Urms, Uthd, Ucf, Uunb, Hz, Vrms, Vthd, Vcf, Vunb, PST, Arms, Athd, Acf, Aunb, KF,W, VAR, VA, PF, COSφ, TANφ), 50 bậc của sóng hài điện áp, 50 bậc của sóng hài dòng điện. Và tạo đường cong xu hướng. Ghi dữ liệu trong một thời gian dài tùy theo nhu cầu (chọn đồng thời 20 tham số để ghi dữ liệu cứ sau 5 giây một lần, bạn có thể ghi khoảng 300 ngày.) - Chức năng báo động, Chức năng truyền thông, Chức năng cài đặt...	162.500.000

Gía chưa bao gồm phụ kiện kẹp đo dòng

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT